

ANNUAL  
REPORT



# MỤC LỤC

## GIỚI THIỆU CÔNG TY

6-17

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	6-7
Tổng quan công ty	8-9
Ban Lãnh đạo	10-11
Sơ đồ tổ chức	12-13
Sự kiện nổi bật	14-15
Con số nổi bật	16-17

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP NĂM 2019

20-25

Khái quát tình hình năm 2018	20-23
Mục tiêu, định hướng, giải pháp 2019	24-25

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

28-31

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH FINANCIAL STATEMENTS

34-91

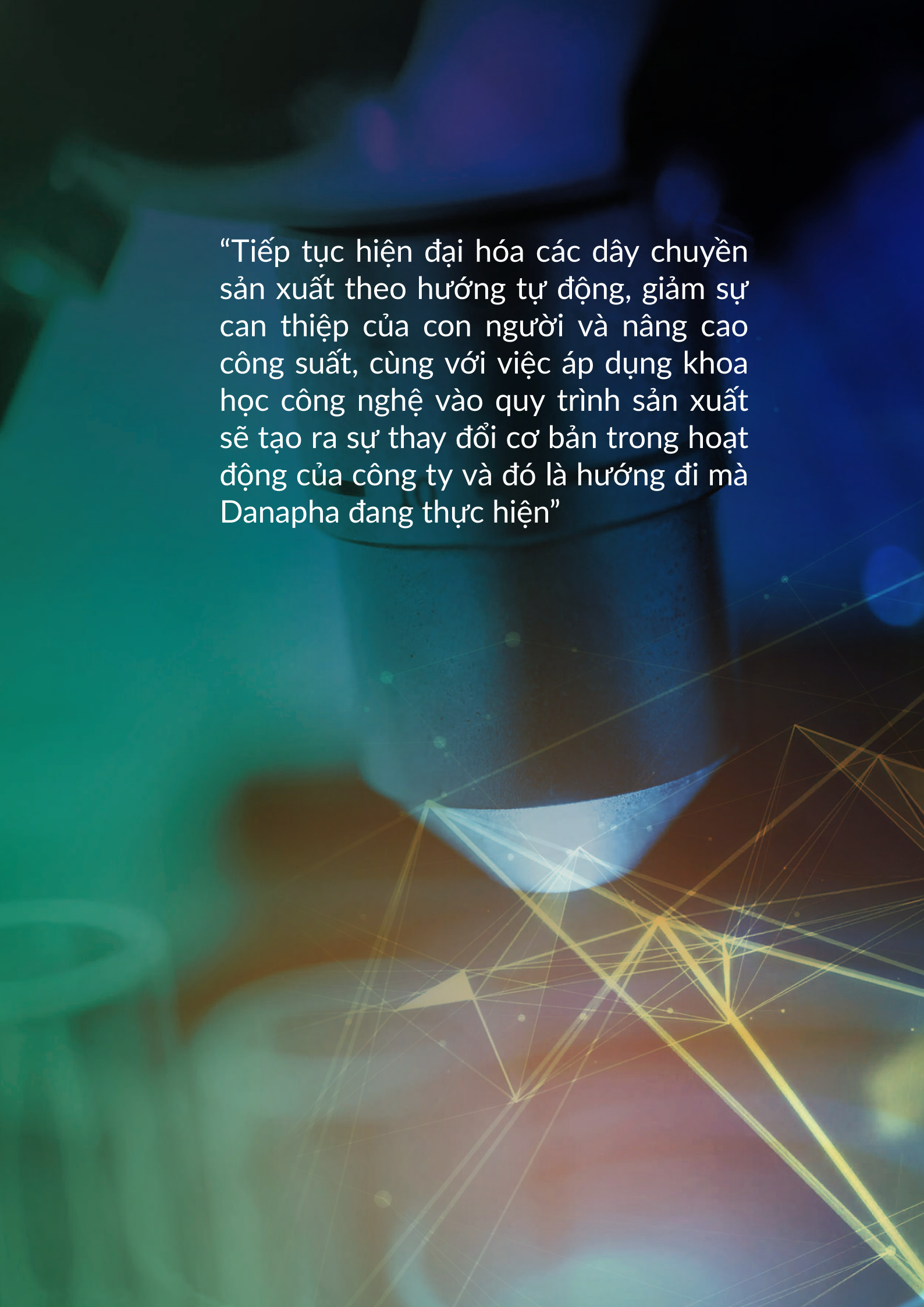
Thông tin về Công ty	34
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	34
Báo cáo Kiểm toán độc lập	35
Bảng cân đối kế toán	36-37
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	38
Báo cáo chuyển lưu tiền tệ	39-40
Thuyết minh báo cáo tài chính	41-61

Corporate Information	64
Statement of the Board of Directors	64
Independent auditor's report	65
Balance sheet	66-67
Statement of income	68
Statement of cash flows	69-70
Notes to the financial statements	71-91

## HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

94-95

Hoạt động cộng đồng năm 2018	94-95
------------------------------	-------



“Tiếp tục hiện đại hóa các dây chuyền sản xuất theo hướng tự động, giảm sự can thiệp của con người và nâng cao công suất, cùng với việc áp dụng khoa học công nghệ vào quy trình sản xuất sẽ tạo ra sự thay đổi cơ bản trong hoạt động của công ty và đó là hướng đi mà Danapha đang thực hiện”

# GIỚI THIỆU CÔNG TY



ƯỚC DANAPHA  
EUTICAL JSC.



## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“ Xin gửi đến Quý vị Cổ đông và nhà đầu tư lời cảm ơn chân thành nhất về niềm tin, sự ủng hộ đối với Danapha trong suốt thời gian qua. Tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, định hướng mà chúng ta đã lựa chọn và con đường mà chúng ta đang đi là đúng đắn. Các cam kết với cộng đồng, tâm huyết với doanh nghiệp sẽ là động lực để chúng ta bước tiếp vì một ngày mai tươi sáng hơn. ”

Quý vị cố đồng kính mến!

Thị trường dược phẩm Việt Nam đang trên đà tăng trưởng khá lạc quan và được xem là thị trường có nhiều tiềm năng. Khi dân số càng tăng nhanh, thu nhập bình quân đầu người tăng cao, dân trí được cải thiện, nhu cầu sử dụng thuốc của người dân sẽ ngày càng lớn. Mức tăng trưởng trung bình trong chi tiêu dành cho thuốc hàng năm đạt 14,6% trong giai đoạn 2010-2015 và duy trì ở mức tăng ít nhất 14%/năm cho tới năm 2025, chi tiêu dành cho thuốc theo đầu người tại Việt Nam được dự báo tăng gấp đôi lên 85 USD vào năm 2020 và 163 USD trong năm 2025.

Chính vì sự hấp dẫn đó nên thị trường dược phẩm Việt Nam đang thu hút nhiều nhà đầu tư ngoại, các tập đoàn quốc gia trên thế giới, thậm chí cả những nhà đầu tư trong nước hoạt động ngoài ngành. Năm 2018, bối cảnh ngành dược có sự thay đổi mạnh mẽ với sự tham gia của những ông lớn trên thị trường bán lẻ, phân phối như Thế giới Di động, FPT Retail, Digiworld, Nguyễn Kim.... Bên cạnh đó, sự gia nhập ồ ạt của các tập đoàn dược phẩm nước ngoài vào khâu sản xuất tại Việt Nam như Sanofi, Taisho, Abbott,... cũng đang tạo ra áp lực khá lớn với các doanh nghiệp dược trong nước. Mức độ cạnh tranh trong thị trường dược những năm tới được đánh giá sẽ diễn ra khốc liệt hơn trên hầu hết các phân khúc thị trường.

Trong bối cảnh đó, tuy đã có nhiều nỗ lực trong hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) nhưng kết quả đạt được không như mong muốn. Doanh thu năm 2018 là 413,9 tỷ đồng, đạt 68,99% kế hoạch năm và lợi nhuận trước thuế là 60,28 tỷ đồng, đạt 65% so với kế hoạch năm. Nguyên nhân chính của việc sụt giảm doanh thu đó là kết quả đạt rất thấp của hoạt động xuất khẩu khi chỉ đạt 46% so với kế hoạch. Hệ thống kinh doanh nội địa và bao tiêu tuy có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đạt được kết quả như kỳ vọng. Lợi nhuận trước thuế tuy không đạt theo kế hoạch nhưng biên lợi nhuận gộp năm 2018 tăng so với năm 2017 lẫn kế hoạch 2018 chứng tỏ công tác quản lý chi phí, giá thành sản xuất ngày càng được làm tốt hơn và cần tiếp tục phát huy trong những năm tới. Về chi phí bán hàng, năm 2018 tăng so với năm 2017 nhưng công tác quản lý chi phí bán hàng hiệu quả hơn thể hiện qua tỷ lệ chi phí bán hàng /doanh thu năm 2018 tốt hơn so với năm 2017.

Tuy nhiên cũng phải thẳng thắn thừa nhận, mặc dầu đã có rất nhiều giải pháp nhằm thay đổi, điều chỉnh trong các hoạt động của doanh nghiệp nhưng kết quả SXKD không như mong muốn trong những năm vừa qua cho thấy chúng ta còn rất nhiều việc cần phải làm. Chúng ta vẫn chưa phát huy hết khả năng, chưa khai thác hết tiềm năng trong khi thị trường ngày càng chuyển biến mạnh mẽ theo hướng gia tăng áp lực cạnh tranh. Và để làm được điều đó, việc thay đổi, tái cấu trúc sẽ tiếp tục được triển khai trong toàn hệ thống. Hàng loạt các hoạt động cho kế hoạch kinh doanh năm 2019 đã được triển khai như: Thay đổi nhân sự chủ chốt trong hoạt động kinh doanh, xây dựng lại các chính sách bán hàng, cơ cấu lại nhân sự đội ngũ bán hàng, đẩy mạnh hoạt động marketing, định vị thương hiệu doanh nghiệp, mở rộng các dòng sản phẩm để đa dạng hóa sản phẩm trên kênh OTC nhằm tăng tỷ lệ doanh thu trên kênh bán hàng này,... hy vọng sẽ có sự khởi sắc trong hoạt động kinh doanh năm 2019.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha, tôi trân trọng gửi đến tập thể CBCNV Danapha, những người đã luôn đồng hành và nỗ lực hết mình vì sự phát triển của Công ty; xin gửi đến Quý vị Cổ đông và nhà đầu tư lời cảm ơn chân thành nhất về niềm tin, sự ủng hộ đối với Danapha trong suốt thời gian qua. Tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, định hướng mà chúng ta đã lựa chọn và con đường mà chúng ta đang đi là đúng đắn. Các cam kết với cộng đồng, tâm huyết với doanh nghiệp sẽ là động lực để chúng ta bước tiếp vì một ngày mai tươi sáng hơn.

Kính chúc Quý vị sức khỏe và gặt hái được nhiều thành công.

Trân trọng cảm ơn!



**Ths. Ds. Nguyễn Quang Trị**  
Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc

# TỔNG QUAN CÔNG TY



Danapha được thành lập từ năm 1965, với tiền thân là một xưởng dược quy mô nhỏ, sau 4 lần thay đổi tên và mô hình hoạt động, Danapha đã chính thức cổ phần hóa vào năm 2007. Từ đó, định hướng phát triển bền vững dựa trên việc đầu tư công nghệ và nguồn nhân lực.



### Tầm nhìn

Nằm trong danh sách 10 nhà sản xuất dược phẩm uy tín nhất tại Việt Nam, đưa Danapha trở thành thương hiệu dược phẩm được biết đến khắp khu vực Đông Nam Á.

### Sứ mệnh

Danapha luôn nỗ lực phấn đấu vì mục tiêu sức khỏe cộng đồng bằng việc mang đến những sản phẩm chất lượng tốt nhất, nhân rộng những giá trị nhân văn cao đẹp.

### Giá trị cốt lõi

- Sự tôn trọng
- Chất lượng
- Chú trọng khách hàng
- Tinh thần tập thể
- Sự chuyên nghiệp

Từ một Xí nghiệp dược phẩm có quy mô và công suất nhỏ, Danapha hiện đã có 2 nhà máy Tân Dược và nhà máy Đông Dược riêng biệt đạt chuẩn GMP - WHO với quy trình sản xuất tự động hoàn chỉnh, Trung tâm R&D hiện đại có đủ năng lực thực hiện các nghiên cứu từ mức độ trung bình đến các nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực dược phẩm. Trong hơn 50 năm hoạt động, Danapha đã có hơn 120 sản phẩm thuốc với đa dạng công dụng và dạng bào chế, từ những sản phẩm điều trị thông dụng như thuốc giảm đau, kháng viêm, thuốc nhỏ mắt mũi, ... cho đến những loại thuốc chuyên trị như thuốc an thần kinh, tuần hoàn não; từ dạng viên nén, nang cứng đến nang mềm.

Cùng với cơ sở vật chất hoàn thiện, Danapha còn quy tụ gần 500 cán bộ nhân viên chuyên nghiệp và tận tụy với công việc. Trong đó có hơn 70 Dược sĩ đang tập trung nghiên cứu chuyên sâu để nâng cao chất lượng thuốc và nghiên cứu các loại thuốc có hàm lượng chất xám cao. Chính vì vậy, các sản phẩm dược của Danapha luôn đạt được độ tin cậy cao về hiệu quả điều trị và được tin dùng rộng rãi tại thị trường trong nước (thông qua hệ thống 7 chi nhánh) và thị trường nước ngoài (Đông Nam Á, Nga và các nước Đông Âu).

Trong thời gian tới, với sự chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt công nghệ, nhân sự cũng như nhiều dự án tầm cỡ quốc gia và khu vực được áp dụng thực hiện, Danapha chắc chắn sẽ đạt được nhiều thành tựu vượt bậc, nâng cao vị thế ngành dược Việt Nam trên thị trường quốc tế, đồng thời góp phần cải thiện chất lượng và giảm chi phí điều trị trong nước, khẳng định con đường phát triển bền vững gắn liền với hoàn thành sứ mệnh đối với cộng đồng.



# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **Trương Công Trí**  
Thành viên  
Hội đồng Quản trị



Ông **Phạm Khắc Hà**  
Thành viên  
Hội đồng Quản trị



Ông **Lại Tiến Mạnh**  
Thành viên  
Hội đồng Quản trị



Bà **Nguyễn Thị Vạn Thọ**  
Thành viên  
Hội đồng Quản trị



Ông **Nguyễn Quang Trí**  
Chủ tịch  
Hội đồng Quản trị



Ông **Nguyễn Đức Sơn**  
Thành viên  
Hội đồng Quản trị



Ông **Mai Đăng Đầu**  
Thành viên  
Hội đồng Quản trị



Ông **Đinh Xuân Hấn**  
Thành viên  
Hội đồng Quản trị  
\* từ 28/4/2018



Bà **Nguyễn Thị Liên Hoa**  
Thành viên  
Hội đồng Quản trị

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông Nguyễn Kim Phúc  
Phó Tổng Giám Đốc  
\* từ 15/11/2018

Ông Nguyễn Bình Ngọc Khuê  
Phó Tổng Giám Đốc  
\* từ 15/11/2018



Ông Nguyễn Quang Trị  
Tổng Giám Đốc



Ông Dương Chí Toàn  
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Mai Đăng Đầu  
Phó Tổng Giám Đốc

## BAN KIỂM SOÁT



Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Trưởng Ban Kiểm soát



Ông Lê Thăng Bình  
Thành viên Ban Kiểm soát

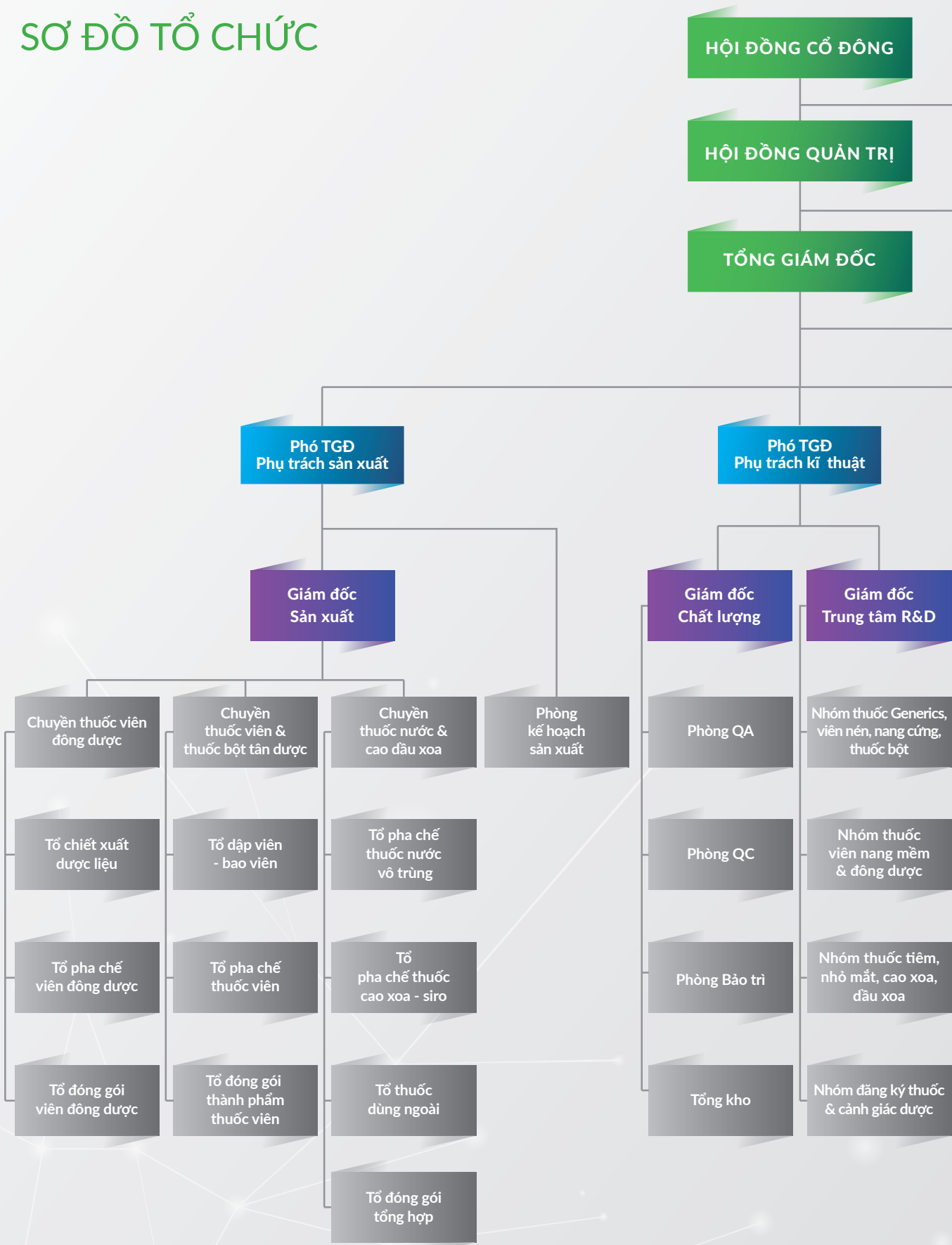


Ông Võ Văn Nam  
Thành viên Ban Kiểm soát  
\* từ 28/4/2018



Bà Hà Thị Phúc  
Thành viên Ban Kiểm soát  
\* đến 27/4/2018

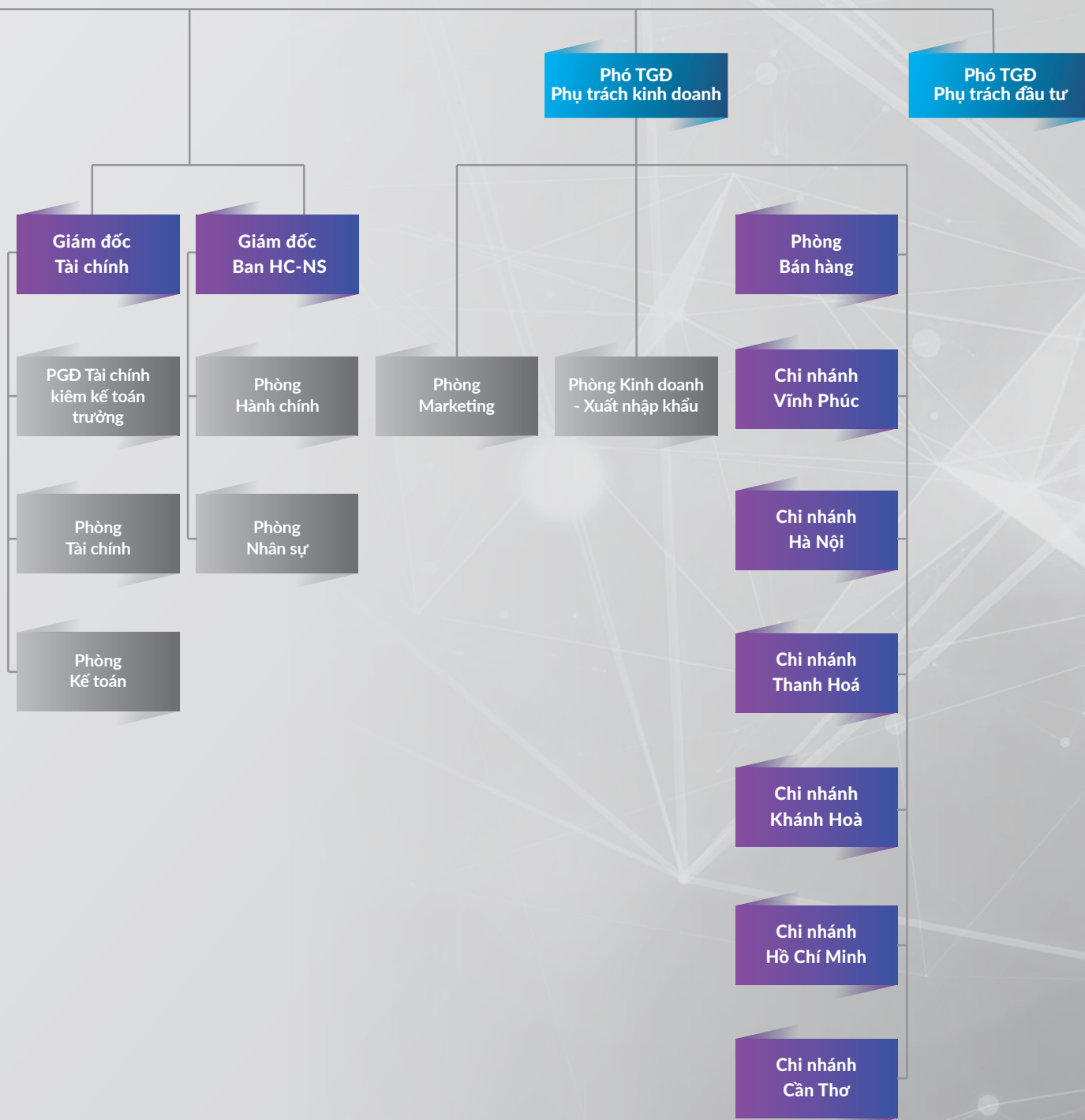
# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Ban Kiểm soát

Thư ký HĐQT

Thư ký TGD



## SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2018

### 18/1 Bộ trưởng Bộ khoa học công nghệ đến thăm và làm việc tại Danapha

Ngày 18/1/2018, Ông Chu Ngọc Anh - Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ và đại diện các vụ, cục, sở ban ngành liên quan đã có chuyến viếng thăm, đánh giá tình hình ứng dụng công nghệ tại Danapha và chỉ đạo hoạt động cho thời gian tới. Bộ trưởng nhận định Danapha là một trong những doanh nghiệp được đi đầu trong công tác ứng dụng công nghệ và cho rằng với sự đầu tư nghiêm túc của doanh nghiệp cùng sự hỗ trợ hết mình từ các sở, ban, ngành, Danapha sẽ nhanh chóng đạt được những dự định của mình và bay cao bay xa hơn nữa.



### 18/4 Danapha lọt vào Bảng xếp hạng Fast 500 năm 2018

Tháng 4/2018, Danapha được công bố lọt vào “Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng và thịnh vượng Việt Nam 2018”. Liên tục được xướng tên trong Bảng xếp hạng Fast 500, Danapha cho thấy sự tìm tòi, sáng tạo và linh biến trong kinh doanh, khả năng tận dụng các cơ hội tăng trưởng và tầm nhìn phát triển của doanh nghiệp, góp một phần không nhỏ vào sự phát triển chung của nền kinh tế nước nhà.



## 22/11 2018 Danapha lọt vào top 100 Doanh nghiệp bền vững Việt Nam 2018

Ngày 22/11/2018, Danapha chính thức được trao chứng nhận Doanh nghiệp phát triển bền vững do Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam (VBCSD) đánh giá, xếp hạng dựa trên ba nhóm yếu tố là chỉ tiêu kinh tế, chỉ tiêu xã hội và tác động đến môi trường. Chứng nhận này góp phần khẳng định uy tín, thương hiệu của Danapha, gia tăng lòng tin của các đối tác, nhà đầu tư và cổ đông, góp phần vào việc phát triển kinh doanh theo hướng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của Danapha.



## 30/11 2018 Danapha lọt vào Top 500 doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất Việt Nam 2018

Luôn duy trì được sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận ấn tượng, Danapha vinh dự có mặt trong Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất được vinh danh vào ngày 30/11/2018. Điều này khẳng định sự đúng đắn trong chiến lược phát triển bền vững dựa trên công nghệ cao của Danapha. Với chiến lược phát triển bền vững dựa trên công nghệ cao, Danapha tự tin sẽ sản xuất ra những sản phẩm dược phẩm ưu việt, tạo được dấu ấn trên thị trường Dược Việt Nam và khu vực, đồng thời vươn lên dẫn đầu trong Top những doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất Việt Nam.

## 20/12 2018 Danapha tự hào được công nhận Thương hiệu quốc gia năm 2018

Ngày 20/12/2018, Danapha cùng 96 doanh nghiệp khác trên toàn quốc đã vinh dự được nhận biểu trưng Thương hiệu quốc gia do Phó Thủ tướng chính phủ Trịnh Đình Dũng và Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh trao tặng. Trong tổng số gần 600.000 doanh nghiệp trên cả nước, việc trở thành 1 trong 97 doanh nghiệp được công nhận Thương hiệu quốc gia là sự ghi nhận to lớn đối với những nỗ lực của Danapha, đồng thời chứng tỏ được bản lĩnh của doanh nghiệp trước những khó khăn của thị trường - xứng đáng trở thành hình ảnh đại diện của quốc gia.



## CON SỐ NỔI BẬT

TỔNG DOANH THU

**88,6 %**

so với năm 2017

4113,9  
tỷ đồng

VỐN ĐIỀU LỆ

130,2  
tỷ đồng

LỢI NHUẬN

**72,6%**

so với năm 2017

60,28  
tỷ đồng



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC BỘ PHẬN

### DOANH THU TỪ CÁC CHI NHÁNH

**289,55** tỷ đồng

Đạt 77% kế hoạch

### DOANH THU TỪ XUẤT KHẨU

**68,98** tỷ đồng

Đạt 46% kế hoạch

### DOANH THU TỪ CÁC KHỐI BAO TIÊU

**53,37** tỷ đồng

Đạt 71% kế hoạch



# BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SXKD & MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP NĂM 2019

6000

4000

2000

-2000

-6000



10000

8000

6000

4000

Jan Feb



12:00

Wed Jul Aug Sep Oct Nov

# KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NĂM 2018

## LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD

	ĐVT	KH 2018	TH 2018	Tỷ lệ thực hiện KH	KH 2019
Doanh thu thuần	triệu đồng	600.000	411.986	69%	550.000
Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	93.000	60.276	65%	82.500
Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	74.400	48.007	65%	66.000

### 1. Kết quả hoạt động của khối kinh doanh:

STT	Khoản mục	ĐVT	Năm 2017		Năm 2018			
			Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu	KH	TH	%TH/KH	Tỷ trọng/Tổng doanh thu
1	Doanh thu từ các chi nhánh	triệu đồng	266.919	57,14%	375.000	289.558	77,22%	70,28%
	CN. TP.HCM	triệu đồng	66.064	14,14%	90.000	74.351	82,61%	18,05%
	CN. Hà Nội	triệu đồng	57.787	12,37%	75.000	55.709	74,28%	13,52%
	Phòng Bán hàng	triệu đồng	36.379	7,79%	55.000	39.910	72,56%	9,69%
	CN. Thanh Hóa	triệu đồng	41.251	8,83%	55.000	43.934	79,88%	10,66%
	CN. Khánh Hòa	triệu đồng	28.403	6,08%	40.000	30.055	75,14%	7,30%
	CN. Cần Thơ	triệu đồng	23.428	5,02%	40.000	25.234	63,09%	6,12%
	CN. Vĩnh Phúc	triệu đồng	13.607	2,91%	20.000	20.365	101,82%	4,94%
2	Doanh thu từ xuất khẩu	triệu đồng	150.742	32,27%	150.000	68.987	45,99%	16,75%
3	Doanh thu từ các khối bao tiêu	triệu đồng	49.476	10,59%	75.000	53.440	71,25%	12,97%
4	<b>Tổng doanh thu thuần</b>	triệu đồng	<b>467.137</b>	<b>100,00%</b>	<b>600.000</b>	<b>411.986</b>	<b>68,66%</b>	<b>100,00%</b>

### 2. Hoạt động sản xuất và Kế hoạch sản xuất:

STT	Khoản mục	ĐVT	TH 2017	TH 2018	KH 2018	% TH /KH 2018
1	Nhà máy 1	thành phẩm	476.412.168	352.657.297	475.298.000	74,16%
2	Nhà máy 2	thành phẩm	159.718.381	133.159.116	209.975.600	63,44%

- Trong năm qua hệ thống sản xuất, gộp chung 2 nhà máy sản xuất thành 1 đơn vị do 1 Giám đốc sản xuất phụ trách quản lý chung toàn bộ hoạt động sản xuất với mục tiêu giúp cho hệ thống sản xuất vận hành dễ dàng hơn, việc điều động, sắp xếp nhân lực chủ động hơn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa kịp thời và giải quyết công ăn việc làm cho người lao động thuận lợi hơn.

- Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất:

Chuyên viên,  
bột tân dược đạt

**76,80%**

kế hoạch sản xuất 2018.

Chuyên thuốc nước,  
cao xoa đạt

**45,95%**

kế hoạch sản xuất 2018.

Chuyên sản xuất  
thuốc Đông Dược đạt

**64,99%**

kế hoạch sản xuất 2018.

Chuyên thuốc dùng ngoài

**31,43%**

kế hoạch sản xuất 2018.

Tổng sản lượng đạt

**70,89%**

kế hoạch sản xuất 2018.

- Sản lượng sụt giảm phần lớn do việc giảm mạnh lượng hàng xuất khẩu.
- Tình hình sản xuất tại 2 nhà máy được duy trì đều đặn, tổ chức sản xuất hầu như tất cả các ngày trong tuần (từ thứ 2 đến thứ 6). So với 2017, thu nhập bình quân giảm khoảng 30%, là do nhu cầu sản xuất giảm, việc làm ít, dẫn đến cắt giảm thời gian lao động thêm giờ.
- Tình hình chất lượng sản phẩm tại 2 nhà máy tương đối ổn định, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và xuất xưởng. Trong quá trình sản xuất, nhân viên sản xuất đã kịp thời phát hiện, báo cáo nhiều nội dung không phù hợp liên quan đến chất lượng sản phẩm, qua đó quản lý nhà máy phối hợp cùng hệ thống chất lượng xem xét đưa ra các hướng giải quyết phù hợp nhằm đảm bảo kiểm soát chất lượng sản phẩm.
- Trong hoạt động sản xuất, công tác đào tạo, quản lý, kiểm soát nhân viên được tăng cường, phần lớn người lao động đã rất nâng cao nhận thức với việc tuân thủ quy định.
- Việc cung ứng, điều độ kế hoạch sản xuất khá kịp thời nhằm duy trì hoạt động ở cả 2 nhà máy được liên tục và hỗ trợ nhịp nhàng cho nhau.
- Chủ động cân đối vật tư dài hơi cho các nguyên liệu sản xuất đối với các mặt hàng chiến lược có khối lượng tiêu thụ ổn định đảm bảo cung ứng hàng kịp thời cho thị trường.

#### Tuy nhiên:

- Tình trạng nguyên liệu, bao bì đưa vào sản xuất có cải thiện hơn nhiều so với các năm trước, nhưng vẫn còn một số loại nguyên liệu, bao bì chưa bảo đảm chất lượng gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.
- Lỗi chủ quan của con người do thao tác thiếu đồng nhất và không ổn định gây ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả đánh giá chất lượng sản phẩm và hiệu quả của quá trình sản xuất.
- Việc thực hiện cải tạo, nâng cấp nhà xưởng làm gián đoạn quá trình sản xuất, chậm giao hàng theo kế hoạch.

### 3. Hoạt động nghiên cứu phát triển

Sản phẩm hoàn thành nghiên cứu năm 2018: **32** sản phẩm

Nhóm thuốc rắn	<b>01</b> Thuốc mới	<b>01</b> thuốc thử nghiệm
Nhóm thuốc lỏng & bán rắn	<b>08</b> Thuốc mới	<b>12</b> mỹ phẩm
Nhóm Đông dược & nang mềm	<b>04</b> Thuốc mới	<b>06</b> thực phẩm chức năng

- Triển khai cùng nhà máy: 06 sản phẩm thuốc; 07 thực phẩm chức năng; 03 mỹ phẩm.
- R&D trực tiếp sản xuất viên nang mềm.
- Duy trì khắc phục các sự cố về sản phẩm tại 2 nhà máy, triển khai các hoạt động sản xuất trên chuyên nang mềm và hệ thống phân liều Trung Nam.
- Tham gia tiếp nhận và triển khai sản phẩm (03 lô đầu tiên/sản phẩm) trên các thiết bị mới: chuyên sản xuất cao sao vàng tự động, thuốc tiêm, sấy viba, trộn rocking và hệ thống phân liều ống uống.
- Hoàn thành 27 hồ sơ đăng ký thuốc; 17 hồ sơ cho thực phẩm chức năng và mỹ phẩm; 72 đăng ký thay đổi (do thay đổi các thông tư và đăng ký lại); thực hiện 51 maquettes sản phẩm; sở hữu trí tuệ: gia hạn 44 nhãn hiệu, cấp mới 12 nhãn hiệu; hoàn thành 198 hồ sơ lô và thẩm định. Số đăng ký được cấp: 15 thuốc mới, 23 thuốc đăng ký lại, 06 thực phẩm chức năng và 11 mỹ phẩm.

## 2. Báo cáo hoạt động SXKD & mục tiêu, định hướng, giải pháp năm 2019

---

- Tổ chức 18 hội thảo, 01 hội thảo khoa học, tham dự 08 hội thảo khoa học trong nước; đăng 01 bài báo khoa học, 01 báo cáo hội thảo khoa học, tham gia thực hiện và bảo vệ thành công 01 đề tài cấp Sở KHCN Đà Nẵng, tham gia chính thực hiện dự án công nghệ cao phát triển 10 sản phẩm thuốc tim mạch, tiểu đường và chống thải ghép (dự án Bộ KHCN).
- Tham gia nghiên cứu các sản phẩm nhóm công nghệ cao đáp ứng điều kiện thử tương đương sinh học và tìm kiếm nguồn nguyên liệu đầu vào đạt chất lượng phù hợp theo USP hoặc BP.
- Tham gia phối hợp thực hiện các hoạt động trong các đợt tái thẩm định GMP-WHO, VSATTP, 5S.
- Tổ chức thường xuyên các hội thảo chuyên đề tại trung tâm, tham gia các hội thảo khoa học để cập nhật thông tin và nâng cao trình độ cho nhân viên trung tâm.

### Tuy nhiên:

- Số đăng ký sản phẩm mới được cấp khá nhiều trong năm 2018 nhưng hiệu quả triển khai sản phẩm mới chưa cao do trong giai đoạn đầu kinh doanh, ảnh hưởng của yếu tố giá thành, hệ thống kênh OTC và tiêu chuẩn nhà máy sản xuất.
- Hệ thống nhà xưởng, thiết bị chưa được cập nhật theo các tiêu chuẩn theo các quy định, thủ tục pháp lý hiện hành nên phát sinh ngày càng nhiều vấn đề xảy ra trong sản xuất.
- Biến động nhân sự trong trung tâm do nghỉ việc và chuyển đổi bộ phận.

### 4. Hoạt động quản lý chất lượng:

- Thiết lập hoạt động của hệ thống chất lượng cho tái kiểm tra GMP Ukraine. Đạt chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt. Hoàn thành bảo vệ GMP-WHO nhà máy sản xuất tân dược.
- Triển khai thực hiện, duy trì tính hiệu quả của toàn hệ thống theo GMP, GLP, GSP.
- Duy trì tốt việc quản lý chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất, giảm tối đa số lượng sản phẩm thu hồi nội bộ vì lý do chất lượng, phối hợp kiểm soát 100% các khiếu nại khách hàng.
- Triển khai thực hiện, duy trì tính hiệu quả của toàn hệ thống theo các nguyên tắc GPs và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2008.
- Tất cả các SOP được ban hành kịp thời, chính xác, phù hợp với tình hình sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Nghiêm túc thực hiện việc kiểm soát nguyên vật liệu, bao bì nhập kho. Tham gia đánh giá các nhà cung ứng định kỳ.
- Công tác huấn luyện đào tạo và đánh giá nội bộ được duy trì thường xuyên.

### Tuy nhiên:

- Khối lượng hồ sơ lô sản xuất quá nhiều, mỗi chuyên viên chất lượng phụ trách nhiều sản phẩm nên việc xét duyệt nhiều lúc còn chậm.
- Kế hoạch sản xuất và xuất hàng gấp, thường xảy ra tình trạng hàng báo mẫu gấp để đưa vào sản xuất.
- Các sự cố về bao bì, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn vẫn còn tồn tại mặc dầu đã có nhiều cố gắng để hoàn thiện. Sản phẩm không có trong kế hoạch sản xuất tuần vẫn được đốc thúc sản xuất, gây bị động trong việc soạn thảo quy trình và duyệt nhập hàng.
- Việc quản lý bao bì tại kho chưa chặt chẽ, phòng QA, Kế hoạch sản xuất chưa kịp thời kiểm soát số lượng hàng hóa tồn kho. Trong năm 2018, kho bao bì mới đi vào hoạt động, phòng QA sẽ kết hợp với Tổng kho để tăng cường kiểm soát bao bì hiệu quả hơn.

### 5. Hoạt động đầu tư:

- Trong năm có sự đầu tư mạnh mẽ theo kế hoạch đề ra năm 2018 cũng như các công tác cải tạo, nâng cấp nhà xưởng để đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định, cải tạo kho, phòng lấy mẫu, cải tạo chuyên cao sao vàng, nâng cấp hệ thống điều hòa không khí, khu kỹ thuật, cổng...

### 6. Hoạt động quản trị nhân sự và đào tạo:

- Tính đến 31/12/2018, tổng số lao động của công ty là 462 người. Lao động trực tiếp sản xuất (khối Sản xuất) là 123 người. Lao động khối Kinh doanh là 138 người. Lao động khối Văn phòng là 103 người. Lao động khối Kỹ thuật là 98 người. Tổng số lao động có chuyên môn được chiếm tỷ lệ 46,97% trên tổng lao động toàn công ty. Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn Được từ bậc Đại học trở lên tăng so với năm 2017.
- Năm 2018, tổng số nhân sự tuyển dụng hầu như không thay đổi nhiều so với năm 2017. Nhân sự tuyển dụng cho khối kinh doanh chiếm 79,52%, tăng không đáng kể so với năm 2017. Trong đó vị trí nhân sự tuyển dụng chủ yếu là Trình dược viên kênh OTC. Số nhân sự tuyển mới có chuyên môn dược chiếm tỷ lệ đáng kể 50,6% trên tổng lao động tuyển mới toàn Công ty, tăng 40% so với 2017.

- So với năm 2017, tỉ lệ phân bổ lương 2018 có sự khác biệt như sau: khối Quản lý và khối Kinh doanh đều tăng, cụ thể khối quản lý tăng 2,6%, khối kinh doanh tăng 8,6%, khối sản xuất giảm 10,2% so với 2017. Tổng chi phí lương trong năm 2018 chỉ thấp hơn năm 2017 là 4 tỷ.
- So với năm 2017, trong năm 2018 số lượng chương trình đào tạo tăng 66,67%, số lượt người tham dự đào tạo tăng 110,29%, tổng số giờ đào tạo trong năm tăng 45,5% nhưng chi phí đào tạo giảm 7,88%. Năm 2018 công ty tổ chức đào tạo tập trung vào khối kinh doanh (chiếm 44% tổng số giờ đào tạo trong năm) nhằm nâng cao kiến thức sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh và kĩ năng bán hàng cho đội ngũ nhân viên kinh doanh với các loại sản phẩm OTC. Bên cạnh đó, các hội nghị, hội thảo, tập huấn, các buổi thảo luận và các chuyên đề về:

chuyên môn Dược, các kỹ thuật trong GMP, Luật Dược, Thông tư, Nghị định... được thực hiện rất nhiều cho đội ngũ nhân viên khối Kỹ thuật (chiếm 22% tổng số giờ đào tạo trong năm) nhằm tạo ra điều kiện tốt nhất để phát triển đội ngũ Dược sĩ tại công ty, thể hiện sự quyết tâm nâng cao năng lực cạnh tranh giữa Danapha với các đối thủ, nâng cao sự chuyên nghiệp về chất và lượng trong công việc.

**Tuy nhiên:**

- So với kế hoạch đào tạo năm 2018 đã phê duyệt, còn một số chương trình đào tạo sản phẩm trọng tâm chưa thực hiện được như đào tạo nâng cao kiến thức sản phẩm Đông Dược nguyên nhân là nguồn kinh phí cho chương này được chuyển sang tổ chức chương trình Kỹ năng bán hàng cho OTC do Global Dynamic tổ chức.



# MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG & GIẢI PHÁP 2019

## 1. Đối với hoạt động sản xuất và kế hoạch sản xuất:

Kế hoạch sản xuất năm 2019 tăng **30%** so với năm 2018

- Cần tối ưu hóa sản xuất, thực hiện sản xuất dựa trên tiêu chí tiết kiệm, giảm chi phí và đảm bảo đáp ứng hàng hóa đúng tiến độ. Duy trì 100% nguyên tắc GMP-WHO, đảm bảo tuân thủ đúng các SOP, qui trình sản xuất đang được áp dụng. Phấn đấu trong năm 2019 không có sản phẩm không phù hợp, sản phẩm lỗi có nguyên nhân do người lao động.
- Tuyển chọn các nhân lực có trình độ kỹ thuật tốt trong bộ phận sản xuất để đào tạo vận hành bổ sung nhân sự cho các thiết bị mới, thiết bị yêu cầu kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất khi cần. Tiếp tục đào tạo các nhân viên về các tiêu chuẩn GMP, qui trình qui phạm, nội quy, quy chế làm việc và kỷ luật, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy....
- Tiếp tục duy trì thực hiện 5S trong hoạt động ở tất cả các dây chuyền sản xuất, tiến hành kiểm tra đánh giá định kỳ và đột xuất để khắc phục các tồn tại nhằm đảm bảo môi trường sản xuất luôn gọn gàng, sạch sẽ, hiệu quả và chuyên nghiệp.
- Cơ sở vật chất, nhà xưởng, thiết bị còn nhiều vấn đề như ở nội dung tồn tại đã nêu, trong năm đề nghị lãnh đạo công ty xem xét để đầu tư sửa chữa hợp lý.

## 2. Đối với hoạt động kinh doanh:

Căn cứ theo tình hình thực tế của thị trường cũng như các yếu tố liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh được tổ chức theo các nhóm chiến lược sau:

### a. Nhóm khách hàng bao tiêu:

Đầu năm 2019, Danapha đã tái ký hợp đồng với các khách hàng bao tiêu cũ. Phòng Marketing có kế hoạch phối hợp hỗ trợ khách hàng trong khâu tiếp thị nhằm gia tăng doanh số từ các khách hàng truyền thống này. Đưa vào khai thác các sản phẩm mới và ký hợp đồng với các khách hàng mới.

### b. Nhóm xuất nhập khẩu:

Hệ thống kinh doanh đã ký xong các thỏa thuận năm 2019.

### c. Hệ thống kinh doanh từ công ty:

Trong những năm trước, Danapha có 2 dòng sản phẩm (Đông dược và Thuốc tâm thần) có lợi thế cạnh tranh khá cao do không có hoặc ít sản phẩm tương tự trên thị trường, do vậy xu hướng kinh doanh là tập trung vào đấu thầu cung ứng vào khu vực bệnh viện. Những năm gần đây do xuất hiện nhiều sản phẩm tương tự nên việc đấu thầu gặp nhiều khó khăn. Việc thay đổi cơ cấu kinh doanh từ ETC sang kênh OTC là bắt buộc trong năm 2019.

## \* Khu vực ETC:

Để thực hiện được kế hoạch 2019, hệ thống kinh doanh kênh ETC đã triển khai các biện pháp như:

- Xây dựng lại chính sách đầu tư cho đấu thầu
- Thiết kế lại chính sách bán hàng.
- Chủ động xây dựng cơ sở sử dụng tại các cơ sở đấu thầu.
- Thiết lập chính sách quản lý khách hàng...
- Đối với các sản phẩm còn lại, đặc biệt là các sản phẩm thuốc tiêm, cần có sự phối hợp với các bộ phận có liên quan tìm các biện pháp nhằm hạ giá thành sản xuất, có thể cạnh tranh trên thị trường.
- Đã đề xuất các sản phẩm thử tương đương sinh học. Các sản phẩm này nếu đạt sẽ là lợi thế lớn cho hệ thống ETC.
- Đánh giá sơ bộ qua kết quả thầu 1 số nơi từ đầu năm 2019, kết quả thầu tương đối tích cực.

## \* Khu vực OTC:

- Xây dựng đội ngũ bán hàng OTC ổn định và chuyên nghiệp: Phối hợp với bộ phận HCNS xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực nhân viên, kèm theo chế độ đãi ngộ tương xứng nhằm thu hút những người giỏi về Danapha.
- Xúc tiến thương lượng chuyển giao công nghệ một số sản phẩm nhằm gia tăng tính hấp dẫn của danh mục hàng Danapha.
- Đã xây dựng xong các chương trình bán hàng có sức hấp dẫn cao đối với các khách hàng trong toàn năm.
- Xây dựng các chính sách đối với khách hàng mới nhằm gia tăng số lượng khách hàng như kỳ vọng.
- Xây dựng kế hoạch quảng bá thương hiệu Danapha tại các nhà thuốc thông qua các vật phẩm quảng cáo, các hội nghị khách hàng nhằm nâng cao độ nhận diện thương hiệu trên thị trường.
- Xây dựng kế hoạch quảng bá vài sản phẩm chủ lực của Danapha trên các kênh truyền thông.

## 3. Nhóm giải pháp về nghiên cứu phát triển:

- Hoàn thành sản phẩm nghiên cứu 2019: ít nhất 20 thuốc/32 sản phẩm nghiên cứu và 03 thực phẩm chức năng, trong đó 10 sản phẩm công nghệ cao đủ điều kiện thử tương đương sinh học (danh mục sản phẩm đã được xem xét bởi phòng Kinh doanh và phòng Marketing).



- Hoàn thành ít nhất 16 hồ sơ đăng ký sản phẩm thuốc, 10 hồ sơ đăng ký thực phẩm chức năng và mỹ phẩm. Đăng ký gia hạn 39 sản phẩm thuốc (tùy thuộc vào thời điểm cho phép nộp hồ sơ của Cục Quản lý Dược). Đăng ký thay đổi 41 hồ sơ. Hồ sơ tương đương sinh học hoàn thành theo tiến độ nhóm thuốc rắn. Hoàn thành hồ sơ xuất nhập khẩu và những maquettes sản phẩm theo yêu cầu.
  - Triển khai đưa vào sản xuất sản phẩm mới cùng Nhà máy theo nhu cầu hệ thống kinh doanh và đối tác bao tiêu. Chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất cho Nhà máy.
  - Thường xuyên trao đổi kiến thức sản phẩm mới với phòng Marketing và phòng Kinh doanh, đặc biệt dòng Danaphalife và Danaphaherb.
- 4. Nhóm giải pháp về công tác chất lượng:**  
Duy trì nghiêm túc và có hiệu quả việc thực hiện quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn GMP, GLP, GSP.
- Cập nhật các nội dung về GMP, GSP theo quy định của thông tư 35/2018/ TT-BYT và 36/ 2018/TT-BYT mới ban hành.
  - Tiến hành các công tác chuẩn bị về hệ thống quản lý chất lượng, quy trình sản xuất, thẩm định hệ thống, quản lý rủi ro ngay từ đầu năm để chuẩn bị đánh giá vào tháng 11/2019.
  - Phối hợp với các phòng ban đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả của hệ thống chất lượng, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong năm 2018.

“Với việc đầu tư mới dây chuyền sản xuất Cao Sao Vàng hoàn toàn tự động cho tất cả các công đoạn sản xuất, các sản phẩm xuất khẩu của Danapha sẽ mang một vị thế mới và hiện diện nhiều hơn trên thị trường quốc tế”



# BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Pharmacology and Printing Technology  
Microbiology  
Histology  
Anatomy  
Physiology  
Biochemistry  
Immunology  
Cellular Biology  
Molecular Biology  
Genetics  
Developmental Biology  
Evolutionary Biology  
Ecology  
Environmental Science  
Marine Biology  
Plant Biology  
Zoology  
Botany  
Mycology  
Parasitology  
Entomology  
Malacology  
Mollusca  
Arthropoda  
Chordata  
Vertebrates  
Mammalia  
Primates  
Hominidae  
Homo  
Homo sapiens

“Quyết tâm thực hiện mạnh mẽ các nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp”



Ban kiểm soát công ty cổ phần dược Danapha (DANAPHA) kính trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo hoạt động của ban kiểm soát trong năm tài chính 2018 với các nội dung sau:

## I. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

- Ban Kiểm soát DANAPHA nhiệm kỳ 2016 – 2021 được bầu hợp lệ tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 5/5/2016 với 03 thành viên. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Đại hội đã thông qua đơn từ nhiệm của bà Hà Thị Phúc và bầu bổ sung ông Võ Văn Nam làm thành viên Ban Kiểm soát.
- Trong năm 2018, Ban Kiểm soát DANAPHA đã triển khai và nghiêm túc thực hiện việc giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác. Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc điều hành và Ban quản lý theo đúng quy định pháp luật và điều lệ công ty.
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018.
- Chủ động lập kế hoạch kiểm soát và triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định của pháp luật và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.
- Ban được cung cấp thông tin, các quyết định của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018. Ban Kiểm soát được mời tham dự các buổi họp của HĐQT trong năm 2018.
- Xem xét báo cáo tài chính năm 2018 để lập báo cáo kiểm tra tình hình tài chính năm 2018.
- Kiểm tra giám sát hoạt động của các thành viên HĐQT cũng như Ban Tổng Giám đốc nhằm đảm bảo mục tiêu vì quyền lợi của các cổ đông và người lao động.

## II. BÁO CÁO GIÁM SÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DANAPHA:

### A. Báo cáo về kiểm tra tình hình tài chính năm 2018:

#### 1. Về kiểm tra tình hình tài chính của công ty:

- Tổng tài sản của công ty năm 2018 tăng mạnh so với năm 2017 (tăng 128 tỷ đồng so với năm trước, tương ứng mức tăng khoảng 18,6%). Phần lớn tài sản tăng

thêm là tài sản dài hạn (Tăng hơn 35%, từ 204,9 tỷ đồng năm 2017 tăng lên 277,5 tỷ đồng năm 2018). Phần còn lại chủ yếu tăng thêm ở khoản mục tiền và tương đương tiền. Dự trữ tiền và tương đương tiền năm 2018 ở mức 96,3 tỷ đồng, gấp hơn 4,65 lần so với năm 2017.

- Lượng tiền và tương đương tiền ở công ty tăng mạnh nguyên nhân là do trong năm 2018 công ty phát hành thành công trái phiếu chuyển đổi và chưa giải ngân hết số vốn huy động. Công tác quản lý công nợ với khách hàng có nhiều tiến bộ đáng kể nên ngược với năm 2017 (năm 2017 phải thu ngắn hạn tăng rất mạnh so với 2016), năm 2018 các khoản phải thu ngắn hạn đã có tín hiệu giảm (cuối năm 2018 đã giảm 24 tỷ đồng so với cuối năm 2017).
- Đối với tài sản dài hạn: Do có nguồn vốn lớn thu được từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi nên công ty đã tiến hành đầu tư vào hệ thống tài sản cố định của công ty. Tính đến 31/12/2018, nguyên giá tài sản của công ty tăng 69 tỷ đồng và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 25,7 tỷ đồng so với 31/12/2017.
- Đối với nợ ngắn hạn: Tiếp theo xu hướng của năm 2017, năm 2018 công ty tiếp tục giảm các khoản nợ vay ngắn hạn. Tổng nợ ngắn hạn của công ty trong năm 2018 là khoảng 238,3 tỷ đồng, giảm 35 tỷ tương đương 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, vay và nợ thuê tài chính giảm từ 201,2 tỷ đồng xuống còn 141,983 tỷ đồng là số liệu đáng chú ý. Nhìn chung công ty cân đối tương đối tốt tình hình công nợ để đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh của mình.
- Đối với nợ dài hạn: Nợ dài hạn tăng cao bất thường nguyên nhân là do trong năm công ty hoàn thành đợt phát hành trái phiếu tăng vốn điều lệ. Về nguyên tắc, khoản vốn này ban đầu được ghi nhận như một khoản vay dài hạn. Đến khi đáo hạn, số vốn này sẽ được kết chuyển về và trở thành vốn chủ sở hữu của công ty.
- Đối với vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2018 không có biến động, nhưng dự kiến sẽ biến động trong những năm tới do các trái chủ chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu khi đáo hạn.

#### 2. Về Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty:

- Doanh thu công ty năm 2018 tiếp tục giảm so với năm 2017. Doanh thu năm 2018 chỉ đạt 413,9 tỷ đồng, bằng 87,9% so với năm 2017 và 66,88% so với kế hoạch đã đề ra (trong đó doanh thu xuất khẩu chỉ đạt 46,04% và doanh thu nội địa đạt 76,21% so với kế hoạch). Nguyên nhân chính là kế hoạch doanh thu xuất khẩu 2018 tiếp tục được xây dựng khá cao (150 tỷ đồng) và chưa bám sát với thực tế. Mặc dù doanh thu nội địa có tăng so với năm trước nhưng mức tăng nhỏ không bù đắp được việc sụt giảm của doanh thu xuất khẩu.

- Biên lợi nhuận gộp năm 2018 tăng cả so với năm 2017 lẫn kế hoạch 2018 chứng tỏ công ty đã làm tốt công tác quản lý chi phí, giá thành sản xuất, đồng thời hệ thống quản trị OGSM đã phát huy hiệu quả, góp phần cải thiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cần tiếp tục phát huy ưu điểm này trong những năm tới.
- Chi phí tài chính tăng cao so với năm trước và kế hoạch là do bên cạnh những khoản lãi vay thực tế phát sinh phục vụ sản xuất kinh doanh, công ty còn phải trích chi phí tài chính cho khoản lãi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành trong năm 2018.
- Mặc dù chi phí bán hàng năm 2018 tăng nhẹ so với năm 2017, nhưng công tác quản lý chi phí bán hàng 2018 hiệu quả hơn 2017 thể hiện qua tỷ lệ chi phí bán hàng/doanh thu năm 2018 tốt hơn.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 giảm so với 2017, nhưng hiệu quả của chi phí quản lý doanh nghiệp 2018 có dấu hiệu kém hơn so với năm 2017.
- Việc sụt giảm về doanh thu cũng như chưa hoàn thành kế hoạch doanh thu, chi phí khiến cho lợi nhuận 2018 của công ty chỉ đạt 72% so với 2017 và 64% so với kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông 2018 thông qua.

### 3. Về báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thấy tiền và tương đương tiền năm 2018 tăng mạnh so với 2017 (tăng 75,6 tỷ đồng, gấp 4,65 lần so với năm 2017), cụ thể:

- Dòng tiền hoạt động kinh doanh tiếp tục dương 158,4 tỷ đồng.
- Dòng tiền đầu tư âm khoảng 86,9 tỷ đồng, nguyên nhân do công ty tăng cường mua sắm tài sản cố định và chi trả cho một số hạng mục của chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- Dòng tiền từ hoạt động tài chính dương hơn 4,1 tỷ đồng và tăng khoảng 8% so với 2017.

## B. Phân tích các tỷ số tài chính của công ty:

**Bảng 1: Tổng hợp một số tỷ số tài chính của công ty năm 2018 so với năm 2017**

Các tỷ số tài chính	ĐVT	2018	2017	Tăng/giảm	% Thay đổi
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,26	1,77	0,49	27,97%
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,76	1,32	0,44	32,93%
Khả năng thanh toán bằng tiền mặt	lần	0,40	0,08	0,33	434,13%
Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu	%	95,21%	73,19%	22,02%	30,09%
Tỷ lệ nợ/ tổng tài sản	%	48,67%	42,22%	6,45%	15,28%
Vòng quay hàng tồn kho	lần	3,41	4,11	(0,70)	-16,98%
Vòng quay các khoản phải thu	lần	1,27	1,49	(0,23)	-15,16%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	50,67%	48,68%	1,99%	4,08%
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	%	5,09%	14,21%	-9,11%	-64,14%
Tỷ suất lợi nhuận/tài sản (ROA)	%	2,57%	9,64%	-7,07%	-73,35%
Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH (ROE)	%	5,03%	16,71%	-11,69%	-69,92%
EPS	đồng	3.687	5.100	(1.413)	-27,70%

## Nhận xét về tình hình tài chính của công ty thông qua các tỷ số tài chính

### 1. Các chỉ số thanh toán:

- Nhìn chung tất cả các khả năng thanh toán của công ty trong năm 2018 cải thiện rất tốt so với năm 2017, đặc biệt khả năng thanh toán bằng tiền mặt tăng lên gấp 5 lần so với năm 2017. Có thể thấy tình hình thanh toán của công ty rất khả quan trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Tuy nhiên, khả năng thanh khoản cao của công ty cũng thể hiện việc để tồn lượng tiền và tương đương tiền khá lớn, vốn chưa thực sự được huy động trọn vẹn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty cần có kế hoạch để sử dụng hữu ích và hiệu quả lượng vốn hiện có.

### 2. Các chỉ số hoạt động:

- Chỉ số vòng quay các khoản phải thu của công ty năm 2018 giảm so với năm trước, từ 1,49 xuống còn 1,27, dẫn đến thời gian thu tiền bình quân tăng lên hơn 43 ngày. Tính đến thời điểm 31/12/2018, tổng số nợ phải thu của khách hàng tuy có giảm hơn so với thời điểm 31/12/2017 nhưng vẫn còn khá cao, chiếm tới hơn 50% tài sản ngắn hạn của Công ty. Điều này dẫn đến chỉ số vòng quay các khoản phải thu vẫn còn thấp.
- Chỉ số vòng quay hàng tồn kho giảm nhẹ so với năm 2017, từ 4,11 xuống 3,44. Thời gian tồn kho bình quân vì thế tăng khoảng 18 ngày. Nếu có thể thúc đẩy doanh số bán hàng cũng như cải thiện thêm quy trình quản lý thì thời gian luân chuyển hàng hóa của công ty sẽ tốt hơn nữa.
- Năm 2018, do công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành công nên các tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và tỷ lệ nợ trên tổng tài sản đều tăng.

### 3. Các chỉ số sinh lợi

- Do kế hoạch doanh thu không hoàn thành dẫn đến hiệu quả của công ty cũng vì thế mà giảm theo. Các chỉ số phản ánh Tỷ suất lợi nhuận của công ty đều giảm so với năm 2017 (ngoại lệ có tỷ suất lợi nhuận gộp tăng 4% do công ty làm tốt công tác quản lý chi phí sản xuất và giá thành). Điều này dẫn tới EPS (tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn cổ phần) của công ty năm 2018 chỉ còn 3.687 đồng, giảm 27,7% so với năm 2017.

Chỉ tiêu tài chính	ĐVT	OPC	DHG	TRA	DMC	MKP	IMP	DBT	DCL	LDP	PPP	VMD	DNA	Trung bình
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,24	3,14	2,81	3,69	5,03	3,64	1,23	3,65	1,09	1,40	1,02	2,26	2,52
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,46	2,26	1,88	2,89	2,90	2,46	0,77	2,78	0,37	0,89	0,43	1,76	1,65
Khả năng thanh toán bằng tiền mặt	lần	0,17	0,08	0,62	0,24	0,64	0,51	0,14	0,07	0,07	0,30	0,02	0,40	0,27
Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu	%	89,8%	33,8%	33,8%	29,6%	19,2%	23,5%	142,0%	115,0%	202,9%	64,4%	2829,1%	95,21%	306,5%
Tỷ lệ nợ/ tổng tài sản	%	47,3%	25,2%	25,3%	22,8%	16,1%	19,0%	58,7%	53,5%	67,0%	39,2%	96,6%	48,67%	43,3%
Vòng quay hàng tồn kho	lần	2,68	5,11	6,48	5,42	5,25	4,21	4,73	2,95	4,43	4,62	0,68	3,41	4,16
Vòng quay các khoản phải thu	lần	6,39	5,26	5,87	2,82	5,22	3,02	4,80	3,19	8,62	8,85	1,00	1,27	4,69
Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	43,1%	44,2%	49,8%	35,3%	23,0%	40,1%	23,2%	26,7%	13,5%	22,3%	10,1%	50,67%	31,8%
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	%	10,2%	16,8%	10,5%	16,5%	7,4%	10,0%	2,4%	1,6%	-3,9%	5,2%	0,0%	5,09%	7,4%
Tỷ suất lợi nhuận/tài sản (ROA)	%	8,6%	15,5%	15,5%	15,6%	6,7%	8,7%	3,3%	0,7%	-6,3%	4,2%	0,0%	2,57%	6,5%
Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH (ROE)	%	16,3%	20,7%	20,8%	20,2%	8,0%	10,8%	7,9%	1,6%	-19,1%	6,8%	0,0%	5,03%	8,8%

Tỷ lệ tài chính trung bình ngành được tính bình quân từ 11 Công ty Dược phẩm lớn đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm:

- OPC: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- DHG: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
- TRA: Công ty Cổ phần Traphaco
- DMC: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco
- MKP: Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar
- IMP: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- DBT: Công ty Cổ phần Dược Bến Tre
- DCL: Công ty Cổ phần Dược Cửu Long
- LDP: Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng – Ladophar
- PPP: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú
- VMD: Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Nhìn chung, so với trung bình của ngành Dược, khả năng thanh toán của Danapha có xu hướng tốt hơn do một số chỉ tiêu cao hơn bình quân của ngành. Hệ số nợ của Danapha (tỷ lệ nợ/ tổng tài sản) cũng ở mức bình quân của ngành. Cả hai chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu và vòng quay hàng tồn kho của Danapha đều thấp hơn bình quân của ngành trong đó chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu của Danapha gần như thấp nhất so với các công ty dược được so sánh, chứng tỏ khả năng thu nợ và quản lý công nợ của Danapha kém hơn so với các công ty cùng ngành. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận gộp của Danapha là cao nhất so với tất cả các công ty dược đem ra so sánh chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt công tác quản lý chi phí giá thành là một trong những công ty tốt nhất trong ngành dược. Tuy nhiên, do kế hoạch doanh thu chưa hoàn thành cùng một số nguyên nhân khác dẫn đến hiệu quả của công ty thể hiện của các chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế/doanh thu; ROA, ROE đều thấp hơn một số các công ty lớn trong ngành và thấp hơn hiệu quả bình quân của ngành.

### III. CÁC NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT VỚI HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

- Công ty cần lưu ý trong công tác lập kế hoạch, cần bám sát với thực tiễn và đảm bảo việc thực hiện kế hoạch doanh thu lợi nhuận là khả thi.

- Công ty lưu ý tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro trong quản trị công nợ đối với khách hàng, đảm bảo gia tăng về doanh số nhưng an toàn trong công tác thu nợ của khách hàng, tránh gây rủi ro thanh toán cho công ty.
- Hội đồng quản trị công ty lưu ý triển khai hoạt động phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP theo đúng thời gian và quy định của pháp luật.
- Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm gia tăng doanh thu, thị phần, kiểm soát chi phí như đã áp dụng trong năm 2018, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu và giữ vững hiệu quả kinh doanh trong những năm tới.

- **Kết luận: Mặc dù chưa thực hiện được kế hoạch doanh thu lợi nhuận, hiệu quả sụt giảm so với những năm trước, song tình hình tài chính của công ty nhìn chung là lành mạnh và an toàn. HĐQT, Ban Tổng giám đốc cùng toàn thể CBCNV Danapha cần tăng cường các giải pháp thực hiện, phát huy lợi thế sẵn có, đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hóa, áp dụng công nghệ cao để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đạt được hiệu quả cao hơn trong những năm tới.**

Kính chúc Đại hội đồng cổ đông nhiều sức khỏe và thành công.

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2019



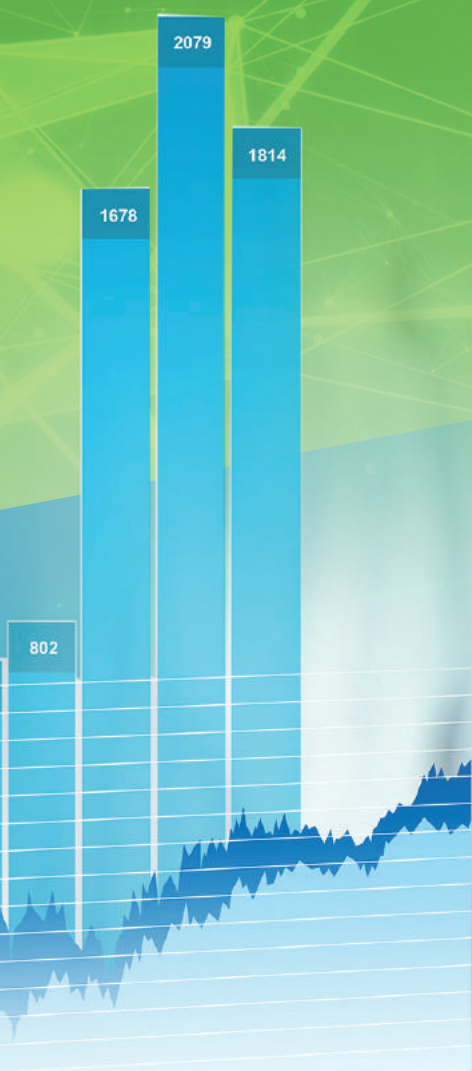
TM. Ban kiểm soát  
Trưởng Ban  
TS. Nguyễn Hoàng Giang



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH







“Tối ưu hóa lợi nhuận cho doanh nghiệp, tối đa hóa lợi ích cho cổ đông và nhà đầu tư song song với việc đóng góp cho cộng đồng, tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội”

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số**  
3203001246 – ngày 20 tháng 12 năm 2006  
0400102091 – ngày 14 tháng 9 năm 2010  
0400102091 – ngày 17 tháng 5 năm 2011  
0400102091 – ngày 6 tháng 11 năm 2013  
0400102091 – ngày 8 tháng 5 năm 2015

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số**  
0400102091 – ngày 25 tháng 8 năm 2015  
0400102091 – ngày 9 tháng 5 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Trụ sở đăng ký**  
253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**  
Công ty TNHH KPMG Việt Nam

**Hội đồng Quản trị**  
Ông Nguyễn Quang Trị  
Ông Mai Đăng Đầu  
Ông Phạm Khắc Hà  
Bà Nguyễn Thị Vạn Thọ  
Bà Nguyễn Thị Liên Hoa  
Ông Lại Tiến Mạnh  
Ông Nguyễn Đức Sơn  
Ông Trương Công Trị  
Ông Đinh Xuân Hấn  
Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
*(từ ngày 28 tháng 4 năm 2018)*

**Ban Kiểm soát**  
Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Ông Lê Thăng Bình  
Ông Võ Văn Nam  
Bà Hà Thị Phúc  
Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
*(từ ngày 28 tháng 4 năm 2018)*  
*(đến ngày 27 tháng 4 năm 2018)*

**Ban Tổng giám đốc**  
Ông Nguyễn Quang Trị  
Ông Mai Đăng Đầu  
Ông Dương Chí Toàn  
Ông Nguyễn Bình Ngọc Khuê  
Ông Nguyễn Kim Phúc  
Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
*(từ ngày 15 tháng 11 năm 2018)*  
Phó Tổng Giám đốc  
*(từ ngày 15 tháng 11 năm 2018)*

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 36 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



**Nguyễn Quang Trị**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dược Danapha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 36 đến trang 61.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Danapha tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00672-19-1



### Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

### Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>539.368.611.995</b>	<b>483.758.217.772</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>96.301.805.371</b>	<b>20.694.129.643</b>
Tiền	111		34.657.021.321	19.359.407.985
Các khoản tương đương tiền	112		61.644.784.050	1.334.721.658
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>313.192.514.345</b>	<b>337.180.265.291</b>
Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	131	6	273.648.322.942	290.990.125.334
Trả trước cho người bán	132		35.651.799.805	44.495.486.318
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.166.276.598	8.072.090.065
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(4.273.885.000)	(6.377.436.426)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>119.938.820.457</b>	<b>121.606.041.894</b>
Hàng tồn kho	141		121.146.647.182	122.378.137.978
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.207.826.725)	(772.096.084)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.935.471.822</b>	<b>4.277.780.944</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.871.774.404	3.927.385.079
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	63.697.418	350.395.865
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>277.511.425.380</b>	<b>204.964.690.092</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>212.744.358.790</b>	<b>165.984.260.555</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	168.545.276.777	121.785.178.542
<i>Nguyên giá</i>	222		338.039.131.962	268.722.186.075
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(169.493.855.185)	(146.937.007.533)
Tài sản cố định vô hình	227	11	44.199.082.013	44.199.082.013
<i>Nguyên giá</i>	228		44.199.082.013	44.199.082.013
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>32.977.400.376</b>	<b>7.240.153.130</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	32.977.400.376	7.240.153.130
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>15.473.000.000</b>	<b>15.473.000.000</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(147.000.000)	(147.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.316.666.214</b>	<b>16.267.276.407</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.316.666.214	16.267.276.407
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>816.880.037.375</b>	<b>688.722.907.864</b>

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>397.587.054.541</b>	<b>290.786.628.337</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>238.319.027.302</b>	<b>273.538.593.391</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.204.120.458	18.050.346.481
Người mua trả tiền trước	312		28.628.963.780	19.527.551.386
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	4.457.062.711	3.422.599.651
Phải trả người lao động	314		9.588.856.571	17.086.630.845
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.721.129.187	9.680.665.132
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.493.889.868	3.436.390.881
Vay ngắn hạn	320	19(a)	141.982.812.583	201.242.306.203
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	6.242.192.144	1.092.102.812
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>159.268.027.239</b>	<b>17.248.034.946</b>
Vay dài hạn	338	19(b)	27.036.637.433	17.248.034.946
Trái phiếu chuyển đổi	339	21	132.231.389.806	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>419.292.982.834</b>	<b>397.936.279.527</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>417.569.668.019</b>	<b>397.305.809.966</b>
Vốn cổ phần	411	24	130.200.000.000	130.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.200.000.000	130.200.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		87.632.500.000	87.632.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		26.033.057.851	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	144.828.901.049	113.071.853.632
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.875.209.119	66.401.456.334
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		28.875.209.119	66.401.456.334
<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>22</b>	<b>1.723.314.815</b>	<b>630.469.561</b>
Nguồn kinh phí	431		1.613.899.306	474.181.416
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		109.415.509	156.288.145
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>816.880.037.375</b>	<b>688.722.907.864</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



**Trương Thị Diệu Huyền**  
Trưởng Phòng Kế toán

Người duyệt:



**Lê Minh Huy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Trị**  
Tổng Giám đốc

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

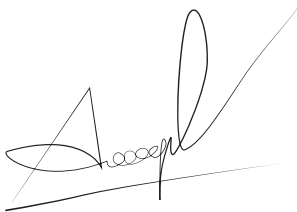
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	27	413.932.814.619	470.517.052.691
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	1.947.202.958	3.170.146.952
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>411.985.611.661</b>	<b>467.346.905.739</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	203.246.429.353	239.838.869.393
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>208.739.182.308</b>	<b>227.508.036.346</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.045.546.943	2.749.872.581
Chi phí tài chính	22	30	21.107.415.832	13.675.651.257
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.989.612.802	12.737.239.347
Chi phí bán hàng	25	31	81.749.464.745	79.863.369.521
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	51.663.169.184	54.092.173.983
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>61.264.679.490</b>	<b>82.626.714.166</b>
Thu nhập khác	31		138.453.184	432.376.153
Chi phí khác	32		1.127.166.121	47.064.035
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(988.712.937)</b>	<b>385.312.118</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>60.275.966.553</b>	<b>83.012.026.284</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	12.268.971.535	16.610.569.950
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>48.006.995.018</b>	<b>66.401.456.334</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.149	4.621
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	2.738	4.621

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trương Thị Diệu Huyền  
Trưởng Phòng Kế toán

Người duyệt:



Lê Minh Huy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trị  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>60.275.966.553</b>	<b>83.012.026.284</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	22.556.847.652	17.309.382.633
Các khoản dự phòng	03	(1.333.501.026)	(968.082.992)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.146.483.268)	405.404.100
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.387.447.716)	(2.591.105.325)
Chi phí lãi vay	06	20.989.612.802	14.016.639.347
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>96.954.994.997</b>	<b>111.184.264.047</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	23.523.921.124	(46.501.776.727)
Biến động hàng tồn kho	10	897.171.037	(15.276.632.960)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	8.494.919.269	(63.964.669.561)
Biến động chi phí trả trước	12	(49.389.807)	(151.016.247)
		<b>129.821.616.620</b>	<b>(14.709.831.448)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.141.540.714)	(14.409.338.018)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.565.626.642)	(14.411.650.797)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000.000	320.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.077.260.230)	(7.819.741.957)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>86.037.189.034</b>	<b>(51.030.562.220)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(95.054.193.133)	(48.815.467.528)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	430.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	1.750.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	2.387.447.716	1.986.105.325
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(92.666.745.417)</b>	<b>(44.649.362.203)</b>

#### 4. Báo cáo tài chính

	Mã số	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	38.950.000.000
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu chuyển đổi	33	412.935.395.999	330.029.010.831
Tiền trả nợ gốc vay	34	(312.327.584.336)	(295.661.280.111)
Tiền chi trả cổ tức	36	(18.355.692.289)	(15.610.600.111)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>82.252.119.374</b>	<b>57.707.130.609</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>75.622.562.991</b>	<b>(37.972.793.814)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>20.694.129.643</b>	<b>58.607.172.757</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(14.887.263)</b>	<b>59.750.700</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>96.301.805.371</b>	<b>20.694.129.643</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trương Thị Diệu Huyền  
Trưởng Phòng Kế toán

Người duyệt:



Lê Minh Huy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trị  
Tổng Giám đốc



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

### a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3203001246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5.

### b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc và hóa dược.

### c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### d. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 476 nhân viên (1/1/2018: 502 nhân viên).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### d. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### c. Các khoản đầu tư

#### i. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### ii. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### iii. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### f. Tài sản cố định hữu hình

#### i. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### ii. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 10 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

### g. Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

### h. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### i. Chi phí trả trước dài hạn

#### i. Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

#### ii. Chi phí nâng cấp nhà xưởng

Chi phí nâng cấp nhà xưởng được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trên 1 năm đến 2 năm.

### j. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### k. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### l. Trái phiếu phát hành

#### i. Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### ii. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

#### **m. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi

số cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **n. Vốn cổ phần**

##### **i. Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **ii. Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **o. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

#### **p. Doanh thu và thu nhập khác**

##### **i. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### **ii. Thu nhập từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### **iii. Thu nhập từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**q. Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**r. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu

**s. Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu

phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**t. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý (Việt Nam và nước ngoài).

**u. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận chia theo vùng địa lý**

	Việt Nam		Nước ngoài		Tổng cộng	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	344.945.707.461	319.780.289.248	68.987.107.158	150.736.763.443	413.932.814.619	470.517.052.691
Chi tiêu vốn	31.638.849.564	41.466.785.733	61.039.397.317	6.871.523.880	92.678.246.881	48.338.309.613

	Việt Nam		Nước ngoài		Tổng cộng	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản của bộ phận	816.880.037.375	688.722.907.864	-	-	816.880.037.375	688.722.907.864

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	2.006.629.896	1.072.960.856
Tiền gửi ngân hàng	32.650.391.425	18.286.447.129
Các khoản tương đương tiền	61.644.784.050	1.334.721.658
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	96.301.805.371	20.694.129.643

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm là 4,5% (1/1/2018: 4,5%)

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

### a. Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Danson – BG EOOD	152.179.931.699	175.683.289.068
Công ty TNHH Dược Kim Đô	38.665.883.140	34.389.575.493
Các khách hàng khác	82.802.508.103	80.917.260.773
	<b>273.648.322.942</b>	<b>290.990.125.334</b>

### b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Danson – BG EOOD (i)	152.179.931.699	175.683.289.068
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng (ii)	2.026.905.210	851.798.687
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome (ii)	240.051.349	153.601.098

i. Khoản phải thu ngắn hạn từ Danson-BG EOOD có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

ii. Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan này không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

## 7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tạm ứng	1.199.315.765	1.181.669.704
Ký quỹ ngắn hạn	6.656.198.851	6.692.666.407
Khác	310.761.982	197.753.954
	<b>8.166.276.598</b>	<b>8.072.090.065</b>

## 8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2018			1/1/2018				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Danson - BGEOOD	1 - 239	32.542.647.632	(1.424.753.000)	31.117.894.632	1 - 140	49.811.503.195	(3.270.410.255)	46.541.092.940
Công ty TNHH Dược phẩm Bái Tử Long	2.395 - 2.425	200.000.000	(200.000.000)	-	2.033 - 2.060	200.000.000	(200.000.000)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hưng Yên - Chi nhánh Khoái Châu	2.467	148.985.733	(148.985.733)	-	2.102	148.985.733	(148.985.733)	-
Bệnh viện Tâm thần Tiền Giang	2.409 - 2.467	136.922.982	(136.922.982)	-	2.044 - 2.102	136.922.982	(136.922.982)	-
Công ty TNHH NN Một Thành viên Dược VTYT Quảng Ngãi	2.467	109.122.583	(109.122.583)	-	2.102	109.122.583	(109.122.583)	-
Các khách hàng khác	182 - 1.461	4.122.404.978	(2.254.100.702)	1.868.304.276	181 - 2.192	7.677.405.093	(2.511.994.873)	5.165.410.220
		<b>37.260.083.908</b>	<b>(4.273.885.000)</b>	<b>32.986.198.908</b>		<b>58.083.939.586</b>	<b>(6.377.436.426)</b>	<b>51.706.503.160</b>
Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:								
Số dư đầu năm						2018 VND		2017 VND
							6.377.436.426	6.077.436.426
Trích lập dự phòng trong năm							1.652.802.292	300.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm							(3.756.353.718)	-
Số dư cuối năm						<b>4.273.885.000</b>		<b>6.377.436.426</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	74.424.386.494	(740.160.277)	63.562.346.170	(30.318.686)
Công cụ và dụng cụ	312.452.349	-	294.772.924	(232.325.119)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.990.699.988	-	2.593.223.793	-
Thành phẩm	42.901.066.150	(467.666.448)	55.613.069.005	(509.452.279)
Hàng hóa	518.042.201	-	314.726.086	-
	<b>121.146.647.182</b>	<b>(1.207.826.725)</b>	<b>122.378.137.978</b>	<b>(772.096.084)</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 1.208 triệu VND (1/1/2018: 772 triệu VND) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 119.939 triệu VND (1/1/2018: 121.606 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	772.096.084	1.888.895.357
Trích lập dự phòng trong năm	770.050.400	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(463.833.252)
Sử dụng dự phòng trong năm	(334.319.759)	(652.966.021)
Số dư cuối năm	<b>1.207.826.725</b>	<b>772.096.084</b>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	126.081.406.607	131.806.817.949	10.833.961.519	268.722.186.075
Tăng trong năm	6.191.043.979	60.452.770.908	190.000.000	66.833.814.887
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.483.131.000	-	-	2.483.131.000
Số dư cuối năm	<b>134.755.581.586</b>	<b>192.259.588.857</b>	<b>11.023.961.519</b>	<b>338.039.131.962</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	47.641.342.016	93.798.147.379	5.497.518.138	146.937.007.533
Khấu hao trong năm	7.803.142.635	13.446.616.626	1.307.088.391	22.556.847.652
Số dư cuối năm	<b>55.444.484.651</b>	<b>107.244.764.005</b>	<b>6.804.606.529</b>	<b>169.493.855.185</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	78.440.064.591	38.008.670.570	5.336.443.381	121.785.178.542
Số dư cuối năm	<b>79.311.096.935</b>	<b>85.014.824.852</b>	<b>4.219.354.990</b>	<b>168.545.276.777</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản nguyên giá 100.156 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 97.874 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 71.778 triệu VND (1/1/2018: 18.194 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	44.199.082.013
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm/Số dư cuối năm	44.199.082.013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 1.649 triệu VND (1/1/2018: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).



## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	7.240.153.130	23.916.227.781
Tăng trong năm	28.220.378.246	17.318.105.489
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.483.131.000)	(33.994.180.140)
Số dư cuối năm	<b>32.977.400.376</b>	<b>7.240.153.130</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	2018 VND	2017 VND
Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu phát triển công nghệ cao	31.867.838.609	6.130.591.363
Các công trình khác	1.109.561.767	1.109.561.767
	<b>32.977.400.376</b>	<b>7.240.153.130</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 20.849 triệu VND (1/1/2018: 6.131 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

Trong năm, chi phí lãi vay từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 2.376 triệu VND (2017: Không).

Trong năm, không có chi phí đi vay từ ngân hàng được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (2017: 477 triệu VND).

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018					1/1/2018									
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Đầu tư góp vốn vào:															
<b>Công ty liên kết</b>															
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome (*)	Đà Nẵng, Việt Nam	882.000	49%	49%	8.820.000.000	(147.000.000)	(**)	882.000	49%	49%	8.820.000.000	(147.000.000)	(**)		
<b>Đơn vị khác</b>															
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	630.000	7%	7%	6.800.000.000	-	(**)	630.000	7%	7%	6.800.000.000	-	(**)		
					<b>15.620.000.000</b>	<b>(147.000.000)</b>	<b>(**)</b>						<b>15.620.000.000</b>	<b>(147.000.000)</b>	<b>(**)</b>

(\*) Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome là công ty cổ phần được thành lập theo giấy Chứng nhận Đầu tư số 321032000092 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2009. Các hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh các loại hoa, dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; nghiên cứu và phát triển khoa học ứng dụng cho dược phẩm.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí quảng cáo VND	Chi phí nâng cấp nhà xưởng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.814.571.520	-	452.704.887	16.267.276.407
Tăng trong năm	180.000.000	3.011.400.000	-	3.191.400.000
Phân bổ trong năm	(748.088.640)	(1.941.216.666)	(452.704.887)	(3.142.010.193)
Số dư cuối năm	<b>15.246.482.880</b>	<b>1.070.183.334</b>	-	<b>16.316.666.214</b>

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Aceto Pte	8.423.406.875	8.423.406.875	241.900.400	241.900.400
Công ty CP Dược Liệu Công nghệ cao Daplantec	1.996.370.250	1.996.370.250	-	-
Công ty TNHH Quảng cáo và Sản xuất Bao bì An Đức	1.537.411.535	1.537.411.535	5.355.877.164	5.355.877.164
Nhà thuốc Thành Phát	10.110.000	10.110.000	1.849.512.500	1.849.512.500
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hưng Thịnh	-	-	1.085.340.000	1.085.340.000
Các nhà cung cấp khác	8.236.821.798	8.236.821.798	9.517.716.417	9.517.716.417
	<b>20.204.120.458</b>	<b>20.204.120.458</b>	<b>18.050.346.481</b>	<b>18.050.346.481</b>

## 16. THUẾ PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

### a. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ Cấn trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.765.626.642	12.268.971.535	(11.565.626.642)	3.468.971.535
Thuế thu nhập cá nhân	652.436.051	5.156.006.293	(4.820.351.168)	988.091.176
Thuế giá trị gia tăng	-	17.383.309.371	(17.383.309.371)	-
Các loại thuế khác	4.536.958	758.894.031	(763.430.989)	-
	<b>3.422.599.651</b>	<b>35.567.181.230</b>	<b>(34.532.718.170)</b>	<b>4.457.062.711</b>

### b. Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được hoàn lại trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế xuất nhập khẩu	350.395.865	195.150.003	(481.848.450)	63.697.418

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Hoa hồng cho đại lý và nhà phân phối	5.260.686.299	5.892.967.468
Chi phí lãi vay	330.442.888	482.370.800
Chi phí dịch vụ chuyên môn	130.000.000	-
Chi phí tiếp thị	-	3.305.326.864
	<b>5.721.129.187</b>	<b>9.680.665.132</b>

## 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Cổ tức phải trả	21.296.272.600	3.195.964.889
Kinh phí công đoàn	41.689.300	110.967.016
Phải trả khác	155.927.968	129.458.976
	<b>21.493.889.868</b>	<b>3.436.390.881</b>

## 19. CÁC KHOẢN VAY

### a. Vay ngắn hạn

	1/1/2018	Biến động trong năm		31/12/2018
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	191.766.762.703	237.049.458.426	(300.631.870.902)	128.184.350.227
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	9.475.543.500	16.018.632.290	(11.695.713.434)	13.798.462.356
	<b>201.242.306.203</b>	<b>253.068.090.716</b>	<b>(312.327.584.336)</b>	<b>141.982.812.583</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<i>Khoản vay ngân hàng từ:</i>				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	USD	3,2% - 3,8%	6.949.755.324	-
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	VND	5,5% - 9,5%	38.273.742.168	74.144.069.964
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	VND	5,5% - 7,0%	77.535.066.037	73.059.741.883
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	VND	5,1% - 7,3%	-	10.562.950.856
• Ngân hàng TMCP Kĩ thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	USD	2,8% - 3,4%	5.425.786.698	-
Vay từ các cá nhân	VND	7,37%	-	34.000.000.000
			<b>128.184.350.227</b>	<b>191.766.762.703</b>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ 28.928 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 7.945 triệu VND) (Thuyết minh 10) và tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ 1.649 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 11).

**b. Vay dài hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	40.835.099.789	26.723.578.446
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.798.462.356)	(9.475.543.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.036.637.433	17.248.034.946

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<i>Khoản vay ngân hàng từ:</i>					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (i)	VND	7,2%	2022	17.322.014.900	16.616.179.300
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	VND	7,4% - 9,4%	2022	15.752.286.818	4.187.757.500
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (iii)	VND	9,9%	2020	7.760.798.071	5.919.641.6463
				<b>40.835.099.789</b>	<b>26.723.578.446</b>

- i. Khoản vay này có hạn mức là 23.782 triệu VND và được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty có giá trị ghi sổ là 119.939 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 121.606 triệu VND) (Thuyết minh 9). Khoản vay này được trả hàng quý.
- ii. Khoản vay này có hạn mức USD và VND lần lượt là 556.500 USD và 11.100 triệu VND hoặc số tiền tương đương VND và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 42.850 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 10.249 triệu VND) (Thuyết minh 10). Khoản vay này được trả hàng quý.
- iii. Khoản vay này có hạn mức là 6.168 triệu VND và được đảm bảo bằng chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 20.849 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 6.131 triệu VND) (Thuyết minh 12). Khoản vay này được trả hàng quý.

## 20. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.092.102.812	8.212.882.949
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 22)	17.320.194.816	-
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	(12.170.105.484)	(7.120.780.137)
Số dư cuối năm	<b>6.242.192.144</b>	<b>1.092.102.812</b>

## 21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi gồm các trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu xác định (7.500.000 cổ phiếu).

Số dư của trái phiếu chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện tổng số trái phiếu chuyển đổi mà Công ty đã phát hành trong năm. Chi tiết của trái phiếu chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngày phát hành	Kỳ hạn gốc	Kỳ hạn còn lại	Tỷ lệ chuyển đổi	Số lượng	Mệnh giá VND	Lãi suất	Lãi suất chiết khấu	Giá trị nợ gốc ban đầu VND	Chi phí lãi trái phiếu VND	Giá trị nợ gốc VND	Giá trị quyền chọn VND	
Lô 1	4/5/2018	24 tháng	16 tháng	1:500	15.000	10.000.000	0%	10%	123.966.942.149	8.264.447.657	132.231.389.806	26.033.057.851
Trái phiếu đảo hạn sau 12 tháng								123.966.942.149	8.264.447.657	132.231.389.806	26.033.057.851	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong trái phiếu chuyển đổi có số trái phiếu chuyển đổi đã được nắm giữ bởi các bên liên quan như sau:

Ông Nguyễn Quốc Thắng – cổ đông lớn	52.000.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam – cổ đông lớn	33.000.000.000

## 22. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền cho chuyển đổi trái phiếu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	97.650.000.000	81.232.500.000	-	113.071.853.632	-	291.954.353.632	1.009.431.381	292.963.785.013
Phát hành cổ phiếu	32.550.000.000	6.400.000.000	-	-	-	38.950.000.000	-	38.950.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	66.401.456.334	66.401.456.334	66.401.456.334	-	66.401.456.334
Tăng nguồn quỹ	-	-	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(698.961.820)	(698.961.820)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	130.200.000.000	87.632.500.000	-	113.071.853.632	66.401.456.334	397.305.809.966	630.469.561	397.936.279.527
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 21)	-	-	26.033.057.851	-	-	26.033.057.851	-	26.033.057.851
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	48.006.995.018	48.006.995.018	-	48.006.995.018
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	31.757.047.417	(31.757.047.417)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(17.320.194.816)	(17.320.194.816)	-	(17.320.194.816)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(36.456.000.000)	(36.456.000.000)	-	(36.456.000.000)
Tăng nguồn quỹ	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(907.154.746)	(907.154.746)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	130.200.000.000	87.632.500.000	26.033.057.851	144.828.901.049	28.875.209.119	417.569.668.019	1.723.314.815	419.292.982.834

## 23. CỔ TỨC

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 23.436 triệu VND, tương đương với 18% vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 và tại ngày 21 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018.

## 24. VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	13.020.000	130.200.000.000	13.020.000	130.200.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	13.020.000	130.200.000.000	13.020.000	130.200.000.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	13.020.000	130.200.000.000	13.020.000	130.200.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày báo cáo, chi tiết các cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	3.888.166	29,86%	3.888.166	29,86%
Ông Nguyễn Quốc Thắng	3.563.426	27,37%	3.563.426	27,37%
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	791.666	6,08%	791.666	6,08%
Các cổ đông khác	4.776.742	36,69%	4.776.742	36,69%
	<b>13.020.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>13.020.000</b>	<b>100,00%</b>

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	13.020.000	130.200.000.000	9.765.000	97.650.000.000
Phát hành cổ phiếu trong năm	-	-	3.255.000	32.550.000.000
Số dư cuối năm	<b>13.020.000</b>	<b>130.200.000.000</b>	<b>13.020.000</b>	<b>130.200.000.000</b>

## 25. QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	1.289.206.314	1.338.850.150
Trong vòng hai đến năm năm	3.883.409.799	4.384.138.673
Sau năm năm	19.093.449.198	19.893.926.638
	<b>24.266.065.311</b>	<b>25.616.915.461</b>

### b. Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	775.018	17.922.194.633	45.581	1.031.466.775
EUR	32.906	864.840.376	306.300	8.269.803.150

### c. Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	7.359.168.290	65.118.355.560

## 27. DOANH THU BÁN HÀNG

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
• Bán hàng	413.932.814.619	470.517.052.691
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
• Hàng bán bị trả lại	(1.947.202.958)	(3.170.146.952)
Doanh thu thuần	411.985.611.661	467.346.905.739



## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn hàng bán bao gồm:		
• Thành phẩm đã bán	202.091.380.489	240.036.312.619
• Hàng hóa đã bán	384.998.464	266.390.026
• Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	770.050.400	(463.833.252)
	<b>203.246.429.353</b>	<b>239.838.869.393</b>

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập từ tiền lãi	2.387.447.716	1.031.702.585
Thu nhập từ cổ tức	-	954.402.740
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	175.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.511.615.959	588.767.256
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.146.483.268	-
	<b>7.045.546.943</b>	<b>2.749.872.581</b>

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay:		
• Vay ngân hàng	15.101.111.397	12.737.239.347
• Trái phiếu chuyển đổi	5.888.501.405	-
Chi phí lãi vay cho một hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.279.400.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(804.249.740)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.803.030	57.857.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	405.404.100
	<b>21.107.415.832</b>	<b>13.675.651.257</b>

### 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thường hoa hồng	37.768.963.979	31.139.597.861
Lương và các chi phí liên quan	24.847.022.530	26.478.613.583
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	9.990.107.564	12.506.991.375
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.955.035.468	4.378.626.034
Chi phí vật liệu	1.687.597.594	2.524.584.641
Chi phí khấu hao	1.612.623.012	1.108.289.872
Phí bảo lãnh ngân hàng	861.240.366	752.269.768
Công cụ và dụng cụ	5.349.200	9.318.500
Chi phí khác	1.021.525.032	965.077.887
	<b>81.749.464.745</b>	<b>79.863.369.521</b>

### 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Lương và các chi phí liên quan	25.373.225.368	27.316.115.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.769.549.826	9.781.773.159
Chi phí khấu hao	9.015.226.010	7.050.420.635
Chi phí vật liệu	4.162.917.069	5.645.534.925
Phí ngân hàng	284.721.617	259.804.818
Công cụ và dụng cụ	53.077.768	81.891.300
(Hoàn nhập)/trích lập nợ phải thu khó đòi	(2.103.551.426)	300.000.000
Chi phí khác	4.108.002.952	3.656.633.421
	<b>51.663.169.184</b>	<b>54.092.173.983</b>

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	184.320.526.050	247.708.313.535
Chi phí nhân công và nhân viên	63.626.284.168	74.253.572.853
Chi phí khấu hao và phân bổ	22.556.847.652	17.309.382.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.299.109.649	19.637.683.994
Chi phí khác	71.563.720.750	72.223.715.465

## 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND	2017 VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	12.268.971.535	16.610.569.950

### b. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.275.966.553	83.012.026.284
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.055.193.311	16.602.405.257
Chi phí không được khấu trừ thuế	213.778.224	199.045.241
Thu nhập được miễn thuế	-	(190.880.548)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>12.268.971.535</b>	<b>16.610.569.950</b>

### c. Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế.

## 35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

### a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 40.997.973.745 VND (2017: 57.935.283.079 VND), và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.020.000 (2017: 12.538.438), chi tiết như sau:

#### i. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	48.006.995.018	66.401.456.334
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(7.009.021.273)	(8.466.173.255)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<b>40.997.973.745</b>	<b>57.935.283.079</b>

(\*) Khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được ước tính dựa trên tỷ lệ 14,60% (2017: 12,75%) lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tỷ lệ phân bổ này được dựa trên kế hoạch dự kiến phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và tỷ lệ phân bổ thực tế trong năm kế toán gần nhất.

#### 4. Báo cáo tài chính

##### ii. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018 Cổ phiếu	2017 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành vào đầu năm	13.020.000	9.765.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	2.773.438
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	<b>13.020.000</b>	<b>12.538.438</b>

##### iii. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.149	4.621

##### b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông được điều chỉnh do bị pha loãng là 49.262.421.402 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (2017: 57.935.283.079 VND) và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng là 17.992.603 cổ phiếu chi tiết như sau:

##### i. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông được điều chỉnh do bị pha loãng

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (cơ bản)	40.997.973.745	57.935.283.079
Chi phí lãi vay của trái phiếu có thể chuyển đổi	8.264.447.657	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông được điều chỉnh do bị pha loãng	<b>49.262.421.402</b>	<b>57.935.283.079</b>

##### ii. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được điều chỉnh do bị pha loãng

	2018 Cổ phiếu	2017 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)	13.020.000	12.538.438
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi của trái phiếu có thể chuyển đổi	4.972.603	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được điều chỉnh do bị pha loãng	<b>17.992.603</b>	<b>12.538.438</b>

##### iii. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.738	4.621

### 36. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư với các bên liên quan trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Tổng Công ty Dược Việt Nam – cổ đông lớn</b>		
Cổ tức	6.997.989.600	5.831.658.000
Chi phí cho một hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.279.400.000
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	33.000.000.000	-
Chuyển nhượng cổ phần	-	1.750.000.000
<b>Ông Nguyễn Quốc Thắng – cổ đông lớn</b>		
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	52.000.000.000	-
Cổ tức	6.414.433.200	5.345.361.000
<b>Danson – BG EOOD</b>		
Bán hàng hóa	65.073.691.036	125.871.785.873
<b>Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng</b>		
Bán hàng hóa	6.296.456.667	5.507.941.872
<b>Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome</b>		
Bán hàng hóa	86.450.251	324.652.010
Mua hàng hóa	-	3.484.800
<b>Thành viên Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương, thù lao và trợ cấp	4.742.638.327	4.449.612.155

### 37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



**Trương Thị Diệu Huyền**  
Trưởng Phòng Kế toán

Người duyệt:



**Lê Minh Huy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Trị**  
Tổng Giám đốc



# FINANCIAL STATEMENTS





“Profit maximization for the enterprise, interest maximization for shareholders and investors in parallel with community contribution creates a driving force in social development and progress”

## CORPORATE INFORMATION

### Business Registration

3203001246 – 20 December 2006  
0400102091 – 14 September 2010  
0400102091 – 17 May 2011  
0400102091 – 6 November 2013  
0400102091 – 8 May 2015

### Enterprise Registration

0400102091 – 25 August 2015  
0400102091 – 9 May 2017

The Business Registration Certificate, the Enterprise Registration Certificate and their updates were issued by Da Nang Department of Planning and Investment.

### Registered Office

253 Dung Si Thanh Khe, Thanh Khe District,  
Da Nang City, Vietnam

### Auditor

KPMG Limited Vietnam

### Board of Management

Mr. Nguyen Quang Tri	Chairman
Mr. Mai Dang Dau	Member
Mr. Pham Khắc Hà	Member
Ms. Nguyen Thi Van Tho	Member
Ms. Nguyen Thi Lien Hoa	Member
Mr. Lai Tien Manh	Member
Mr. Nguyen Duc Son	Member
Mr. Truong Cong Tri	Member
Mr. Dinh Xuan Han	Member

*(from 28 April 2018)*

### Board of Supervisory

Mr. Nguyen Hoang Giang	Head of the Board
Mr. Le Thang Binh	Member
Mr. Vo Van Nam	Member

*(from 28 April 2018)*

Ms. Ha Thi Phuc  
Member  
*(until 27 April 2018)*

### Board of Directors

Mr. Nguyen Quang Tri	General Director
Mr. Mai Dang Dau	General Director Deputy
Mr. Duong Chi Toan	General Director Deputy
Mr. Nguyen Binh Ngoc Khue	General Director Deputy

*(from 15 November 2018)*

Mr. Nguyen Kim Phuc  
General Director Deputy  
*(from 15 November 2018)*

## STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Danapha Pharmaceutical Joint Stock Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Company for the year ended 31 December 2018.

The Company’s Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Directors:

- The financial statements set out on pages 66 to 91 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2018, and of the results of operations and the cash flows of the Company for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

- At the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



**Nguyen Quang Tri**  
General Director

Da Nang City, 28 March 2019



## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

### To the Shareholders Danapha Pharmaceutical Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Danapha Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the balance sheet as at 31 December 2018, the statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Directors on 28 March 2019, as set out on pages 66 to 91.

### Management's Responsibility

The Company's Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

### Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Danapha Pharmaceutical Joint Stock Company as at 31 December 2018 and of its results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam  
Audit Report No.: 18-01-00672-19-1



**Chang Hung Chun**  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 1901-2018-007-1  
Deputy General Director

A handwritten signature in black ink, likely belonging to Trương Vinh Phúc.

**Trương Vinh Phúc**  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 1901-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 28 March 2019

**BALANCE SHEET**

at 31 December 2018

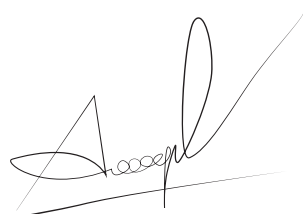
Form B 01 – DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>539.368.611.995</b>	<b>483.758.217.772</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>96.301.805.371</b>	<b>20.694.129.643</b>
Cash	111		34.657.021.321	19.359.407.985
Cash equivalents	112		61.644.784.050	1.334.721.658
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>313.192.514.345</b>	<b>337.180.265.291</b>
Accounts receivable from customers	131	6	273.648.322.942	290.990.125.334
Prepayments to suppliers	132		35.651.799.805	44.495.486.318
Other receivables	136	7	8.166.276.598	8.072.090.065
Allowance for doubtful debts	137	8	(4.273.885.000)	(6.377.436.426)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>119.938.820.457</b>	<b>121.606.041.894</b>
Inventories	141		121.146.647.182	122.378.137.978
Allowance for inventories	149		(1.207.826.725)	(772.096.084)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>9.935.471.822</b>	<b>4.277.780.944</b>
Deductible value added tax	152		9.871.774.404	3.927.385.079
Taxes receivable from State Treasury	153	16(b)	63.697.418	350.395.865
<b>Long-term assets</b> <b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>277.511.425.380</b>	<b>204.964.690.092</b>
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>212.744.358.790</b>	<b>165.984.260.555</b>
Tangible fixed assets	221	10	168.545.276.777	121.785.178.542
Cost	222		338.039.131.962	268.722.186.075
Accumulated depreciation	223		(169.493.855.185)	(146.937.007.533)
Intangible fixed assets	227	11	44.199.082.013	44.199.082.013
Cost	228		44.199.082.013	44.199.082.013
Accumulated amortisation	229		-	-
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>32.977.400.376</b>	<b>7.240.153.130</b>
Construction in progress	242	12	32.977.400.376	7.240.153.130
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>15.473.000.000</b>	<b>15.473.000.000</b>
Investments in associates	252		8.820.000.000	8.820.000.000
Equity investments in other entities	253		6.800.000.000	6.800.000.000
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254		(147.000.000)	(147.000.000)
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>16.316.666.214</b>	<b>16.267.276.407</b>
Long-term prepaid expenses	261	14	16.316.666.214	16.267.276.407
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>816.880.037.375</b>	<b>688.722.907.864</b>

	Code	Note	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>397.587.054.541</b>	<b>290.786.628.337</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>238.319.027.302</b>	<b>273.538.593.391</b>
Accounts payable to suppliers	311	15	20.204.120.458	18.050.346.481
Advances from customers	312		28.628.963.780	19.527.551.386
Taxes payable to State Treasury	313	16(a)	4.457.062.711	3.422.599.651
Payables to employees	314		9.588.856.571	17.086.630.845
Accrued expenses	315	17	5.721.129.187	9.680.665.132
Other payables	319	18	21.493.889.868	3.436.390.881
Short-term borrowings	320	19(a)	141.982.812.583	201.242.306.203
Bonus and welfare fund	322	20	6.242.192.144	1.092.102.812
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>159.268.027.239</b>	<b>17.248.034.946</b>
Long-term borrowings	338	19(b)	27.036.637.433	17.248.034.946
Convertible bonds	339	21	132.231.389.806	-
<b>EQUITY (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>419.292.982.834</b>	<b>397.936.279.527</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>417.569.668.019</b>	<b>397.305.809.966</b>
Share capital	411	24	130.200.000.000	130.200.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		130.200.000.000	130.200.000.000
Share premium	412		87.632.500.000	87.632.500.000
Options to convert bonds into shares	413		26.033.057.851	-
Investment and development fund	418	25	144.828.901.049	113.071.853.632
Retained profits	421		28.875.209.119	66.401.456.334
- Retained profit for the current year	421b		28.875.209.119	66.401.456.334
<b>Non-business expenditure fund and other funds</b>	<b>430</b>	<b>22</b>	<b>1.723.314.815</b>	<b>630.469.561</b>
Non-business expenditure fund	431		1.613.899.306	474.181.416
Non-business expenditure fund invested in fixed assets	432		109.415.509	156.288.145
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>816.880.037.375</b>	<b>688.722.907.864</b>

28 March 2019

Prepared by:



**Trương Thị Diệu Huyền**  
Accounting Manager

Approved by:



**Lê Minh Huy**  
Chief Accountant



**Nguyễn Quang Trí**  
General Director

## STATEMENT OF INCOME

for the year ended 31 December 2018

Form B 02 – DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2018 VND	2017 VND
Revenue from sales of goods	01	27	413.932.814.619	470.517.052.691
Revenue deductions	02	27	1.947.202.958	3.170.146.952
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>411.985.611.661</b>	<b>467.346.905.739</b>
Cost of sales	11	28	203.246.429.353	239.838.869.393
<b>Gross profit (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>208.739.182.308</b>	<b>227.508.036.346</b>
Financial income	21	29	7.045.546.943	2.749.872.581
Financial expenses	22	30	21.107.415.832	13.675.651.257
<i>In which: Interest expense</i>	23		20.989.612.802	12.737.239.347
Selling expenses	25	31	81.749.464.745	79.863.369.521
General and administration expenses	26	32	51.663.169.184	54.092.173.983
<b>Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>61.264.679.490</b>	<b>82.626.714.166</b>
Other income	31		138.453.184	432.376.153
Other expenses	32		1.127.166.121	47.064.035
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(988.712.937)</b>	<b>385.312.118</b>
<b>Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>60.275.966.553</b>	<b>83.012.026.284</b>
Income tax expense – current	51	34	12.268.971.535	16.610.569.950
<b>Net profit after tax (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>48.006.995.018</b>	<b>66.401.456.334</b>
Basic earnings per share	70	35	3.149	4.621
Diluted earnings per share	71	35	2.738	4.621

28 March 2019

Prepared by:



Trung Thi Dieu Huyen  
Accounting Manager

Approved by:



Le Minh Huy  
Chief Accountant



Nguyen Quang Tri  
General Director

**STATEMENT OF CASH FLOWS**

for the year ended 31 December 2018 (Indirect method)

Form B 03 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	2018 VND	2017 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
Accounting profit before tax	01	60.275.966.553	83.012.026.284
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	22.556.847.652	17.309.382.633
Allowances and provisions	03	(1.333.501.026)	(968.082.992)
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(3.146.483.268)	405.404.100
Profits from investing activities	05	(2.387.447.716)	(2.591.105.325)
Interest expense	06	20.989.612.802	14.016.639.347
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>96.954.994.997</b>	<b>111.184.264.047</b>
Change in receivables and other assets	09	23.523.921.124	(46.501.776.727)
Change in inventories	10	897.171.037	(15.276.632.960)
Change in payables and other liabilities	11	8.494.919.269	(63.964.669.561)
Change in prepaid expenses	12	(49.389.807)	(151.016.247)
		<b>129.821.616.620</b>	<b>(14.709.831.448)</b>
Interest paid	14	(21.141.540.714)	(14.409.338.018)
Income tax paid	15	(11.565.626.642)	(14.411.650.797)
Other receipts from operating activities	16	2.000.000.000	320.000.000
Other payments for operating activities	17	(13.077.260.230)	(7.819.741.957)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>86.037.189.034</b>	<b>(51.030.562.220)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(95.054.193.133)	(48.815.467.528)
Proceeds from disposal of fixed assets	22	-	430.000.000
Collections on investments in other entities	26	-	1.750.000.000
Receipts of interests and dividends	27	2.387.447.716	1.986.105.325
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(92.666.745.417)</b>	<b>(44.649.362.203)</b>

#### 4. Financial statements

	Code	2018 VND	2017 VND
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from equity issued	31	-	38.950.000.000
Proceeds from borrowings and bonds issuance	33	412.935.395.999	330.029.010.831
Payments to settle loan principals	34	(312.327.584.336)	(295.661.280.111)
Payments of dividends	36	(18.355.692.289)	(15.610.600.111)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>82.252.119.374</b>	<b>57.707.130.609</b>
<b>Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>75.622.562.991</b>	<b>(37.972.793.814)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>20.694.129.643</b>	<b>58.607.172.757</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuations</b>	<b>61</b>	<b>(14.887.263)</b>	<b>59.750.700</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5)</b>	<b>70</b>	<b>96.301.805.371</b>	<b>20.694.129.643</b>

28 March 2019

Prepared by:



**Trương Thị Diệu Huyền**  
Accounting Manager

Approved by:



**Lê Minh Huy**  
Chief Accountant



**Nguyễn Quang Tri**  
General Director

# NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

for the year ended 31 December 2018

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

## 1. REPORTING ENTITY

### a. Ownership structure

Danapha Pharmaceutical Joint Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint-stock company under Business Registration Certificate No. 3203001246 issued by Da Nang Department of Planning and Investment on 20 December 2006 from the equitisation of the former Vietnam Pharmaceutical Company Number 5.

### b. Principal activities

The principal activities of the Company are to manufacture and trade medicine, pharmaceutical chemistry and medicinal chemistry.

### c. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

### d. Company structure

As at 31 December 2018, the Company had 476 employees (1/1/2018: 502 employees).

## 2. BASIS OF PREPARATION

### a. Ownership structure

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### b. Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### c. Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

### d. Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

## 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

### a. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

### b. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

### c. Investments

#### i. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company’s management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include loans receivable held-to-maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

#### ii. Investments in associates

Investments in associates are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company’s management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment’s carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

#### iii. Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investment are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company’s management

before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

### d. Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

### e. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

### f. Tangible fixed assets

#### i. Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

#### ii. Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- buildings 5 – 25 years
- machinery and equipment 3 – 10 years
- motor vehicles 3 – 6 years

### g. Intangible fixed assets

#### Land use rights

Land use rights comprise those acquired in a legitimate transfer. Land use rights with indefinite period of use are stated at cost and not amortised. The initial cost of land use rights comprise its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights.

### h. Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

### i. Long-term prepaid expenses

#### i. Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use right certificates but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 35 years.

#### ii. Factory renovations

Factory renovations are recorded at cost and amortised on a straight-line basis from over 1 to 2 years.

### j. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

### k. Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

### l. Bonds issued

#### i. Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceed from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

#### ii. Convertible bonds

Convertible bonds which can be converted into a variable number of ordinary shares are accounted for using the same method as applied to straight bonds. The option to convert such bonds into variable number of ordinary shares is not separately accounted for.



Convertible bonds which can be converted into a fixed number of ordinary shares are treated as a compound financial instrument, consisting of two components: a financial liability (the obligation to repay principal and interest) and an equity instrument (the option to convert the bonds into ordinary shares).

At initial recognition, the financial liability component is measured by discounting the future cash flows of the bonds to present value using market interest rate of similar bonds that do not have equity conversion option or using market interest rate at which the Company can borrow with similar terms (if market interest rate of similar bonds that do not carry the conversion option is not available). Any discount, premium and issuance costs are deducted from/ added to the liability component value and are subsequently amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

The equity component is initially measured at the residual value of the financial instrument after deducting the value of the financial liability component.

Subsequent to initial recognition, the financial liability component of the convertible bond is measured at amortised cost using the effective interest rate method. The Company calculates the interest expenses based on the effective interest rate and principal of the financial liability component determined on initial measurement. The difference between the calculated interest expense and coupon interest expense is recorded as an increase in the principal of the liability component.

Upon maturity, the value of the conversion option is transferred to share premium regardless of whether it is exercised or not.

#### **m. Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount

of assets and liabilities using tax rates enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

#### **n. Share capital**

##### **i. Ordinary shares**

Ordinary shares are stated at par value. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

##### **ii. Share premium**

When receiving capital contribution from the shareholders, the difference between issue price and par value of shares is recognised in share premium account in equity.

#### **o. Equity funds**

Allocations from the retained profits to equity funds are made annually based on the percentage decided by the shareholders in Annual General Shareholders' Meeting.

#### **p. Revenue and other income**

##### **i. Goods sold**

Revenue from the sales of goods is recognised in the statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

##### **ii. Interest income**

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

##### **iii. Dividend income**

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

#### **q. Operating lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense.

##### r. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

##### s. Earnings per share

The Company presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

##### t. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company has only one business segment, which is to manufacture and trade medicine. The Company's primary format for segment reporting is based on geographical segments (Vietnam and overseas).

##### u. Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other parties are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

## 4. SEGMENT REPORTING

### Geographical segments

	Vietnam		Overseas		Total	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
External revenue	344.945.707.461	319.780.289.248	68.987.107.158	150.736.763.443	413.932.814.619	470.517.052.691
Capital expenditure	31.638.849.564	41.466.785.733	61.039.397.317	6.871.523.880	92.678.246.881	48.338.309.613

	Vietnam		Overseas		Total	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Segment assets	816.880.037.375	688.722.907.864	-	-	816.880.037.375	688.722.907.864

## 5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Cash on hand	2.006.629.896	1.072.960.856
Cash in banks	32.650.391.425	18.286.447.129
Cash equivalents	61.644.784.050	1.334.721.658
Cash and cash equivalents in the statement of cash flows	96.301.805.371	20.694.129.643

As at 31 December 2018, cash equivalents denominated in Vietnam Dong have the original term to maturity of not more than three months and earn the annual interest rate of 4.5% (1/1/2018: 4.5 %).

## 6. ACCOUNTS RECEIVABLE FROM CUSTOMERS – SHORT-TERM

### a. Accounts receivable from customers detailed by significant customer

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Danson – BG EOOD	152.179.931.699	175.683.289.068
Kim Do Pharmaceutical Company Limited	38.665.883.140	34.389.575.493
Other customers	82.802.508.103	80.917.260.773
	<b>273.648.322.942</b>	<b>290.990.125.334</b>

### b. Accounts receivable from customers who are related parties

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Danson – BG EOOD (i)	152.179.931.699	175.683.289.068
Da Nang Pharmaceutical – Medical Equipment Joint Stock Company (ii)	2.026.905.210	851.798.687
Danapha – Nanosome Pharmaceutical Joint Stock Company (ii)	240.051.349	153.601.098

i. The short-term receivable from Danson-BG EOOD had a repayment period of 365 days from the date of invoice issuance.

ii. The trade related amounts due from related companies were unsecured, interest free and receivable within 30 days from the invoice day.

## 7. Other receivables

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Advances	1.199.315.765	1.181.669.704
Short-term deposits	6.656.198.851	6.692.666.407
Others	310.761.982	197.753.954
	<b>8.166.276.598</b>	<b>8.072.090.065</b>

## 8. ALLOWANCE FOR DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2018				1/1/2018			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
<b>Overdue debts</b>								
Danson - BG EOOD	1 - 239	32.542.647.632	(1.424.753.000)	31.117.894.632	1 - 140	49.811.503.195	(3.270.410.255)	46.541.092.940
Bai Tu Long Pharmaceutical Company Limited	2.395 - 2.425	200.000.000	(200.000.000)	-	2.033 - 2.060	200.000.000	(200.000.000)	-
Hung Yen Pharmaceutical JSC - Khoai Chau Branch	2.467	148.985.733	(148.985.733)	-	2.102	148.985.733	(148.985.733)	-
Tien Giang Mental Hospital	2.409 - 2.467	136.922.982	(136.922.982)	-	2.044 - 2.102	136.922.982	(136.922.982)	-
Quang Ngai Pharmaceutical State One Member Company Limited	2.467	109.122.583	(109.122.583)	-	2.102	109.122.583	(109,122,583)	-
Others	182 - 1.461	4.122.404.978	(2.254.100.702)	1.868.304.276	181 - 2.192	7.677.405.093	(2.511.994.873)	5.165.410.220
		<b>37.260.083.908</b>	<b>(4.273.885.000)</b>	<b>32.986.198.908</b>		<b>58.083.939.586</b>	<b>(6.377.436.426)</b>	<b>51.706.503.160</b>

Movements in allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	6.377.436.426	6.077.436.426
Allowance made during the year	1.652.802.292	300.000.000
Allowance reversed during the year	(3.756.353.718)	-
Closing balance	<b>4.273.885.000</b>	<b>6.377.436.426</b>

## 9. INVENTORIES

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Raw materials	74.424.386.494	(740.160.277)	63.562.346.170	(30.318.686)
Tools and supplies	312.452.349	-	294.772.924	(232.325.119)
Work in progress	2.990.699.988	-	2.593.223.793	-
Finished goods	42.901.066.150	(467.666.448)	55.613.069.005	(509.452.279)
Merchandise inventories	518.042.201	-	314.726.086	-
	<b>121.146.647.182</b>	<b>(1.207.826.725)</b>	<b>122.378.137.978</b>	<b>(772.096.084)</b>

Included in inventories at 31 December 2018 was VND1,208 million (1/1/2018: VND772 million) of inventories carried at net realisable value.

At 31 December 2018, inventories with carrying value of VND119,939 million (1/1/2018: VND121,606 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 19).

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	772.096.084	1.888.895.357
Allowance made during the year	770.050.400	-
Allowance reversed during the year	-	(463.833.252)
Allowance utilised during the year	(334.319.759)	(652.966.021)
Closing balance	<b>1.207.826.725</b>	<b>772.096.084</b>

## 10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Total VND
<b>Cost</b>				
Opening balance	126.081.406.607	131.806.817.949	10.833.961.519	268.722.186.075
Additions	6.191.043.979	60.452.770.908	190.000.000	66.833.814.887
Transfer from construction in progress	2.483.131.000	-	-	2.483.131.000
Closing balance	<b>134.755.581.586</b>	<b>192.259.588.857</b>	<b>11.023.961.519</b>	<b>338.039.131.962</b>
<b>Accumulated depreciation</b>				
Opening balance	47.641.342.016	93.798.147.379	5.497.518.138	146.937.007.533
Charge for the year	7.803.142.635	13.446.616.626	1.307.088.391	22.556.847.652
Closing balance	<b>55.444.484.651</b>	<b>107.244.764.005</b>	<b>6.804.606.529</b>	<b>169.493.855.185</b>
<b>Net book value</b>				
Opening balance	78.440.064.591	38.008.670.570	5.336.443.381	121.785.178.542
Closing balance	<b>79.311.096.935</b>	<b>85.014.824.852</b>	<b>4.219.354.990</b>	<b>168.545.276.777</b>

Included in tangible fixed assets were assets costing VND100,156 million which were fully depreciated as of 31 December 2018 (1/1/2018: VND97,874 million), but which are still in active use.

As at 31 December 2018, tangible fixed assets with carrying value of VND71,778 million (1/1/2018: VND18,194 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 19).

## 11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND
<b>Cost</b>	
Opening balance/closing balance	44.199.082.013
<b>Net book value</b>	
Opening/closing balance	44.199.082.013

As at 31 December 2018, intangible fixed assets with carrying value of VND1,649 million (1/1/2018: Nil) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 19).

## 12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	7.240.153.130	23.916.227.781
Additions during the year	28.220.378.246	17.318.105.489
Transfer to tangible fixed assets	(2.483.131.000)	(33.994.180.140)
Closing balance	<b>32.977.400.376</b>	<b>7.240.153.130</b>

Major constructions in progress were as follows:

	2018 VND	2017 VND
OSD pharmaceutical factory and Hi-tech research and development center	31.867.838.609	6.130.591.363
Others	1.109.561.767	1.109.561.767
	<b>32.977.400.376</b>	<b>7.240.153.130</b>

As at 31 December 2018, construction in progress with carrying value of VND20,849 million (1/1/2018: VND6,131 million) was pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 19).

During the year, interest expense from convertible bonds insurance capitalised into construction in progress amounted to VND2,376 million (2017: Nil)

During the year, no borrowing costs from bank loans were capitalised into construction in progress (2017: VND477 million).

## 13. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

Address	31/12/2018				1/1/2018							
	Quantity shares	% of equity owned	% of voting rights	Cost VND	Allowance for diminution in the value VND	Fair value VND	Quantity shares	% of equity owned	% of voting rights	Cost VND	Allowance for diminution in the value VND	Fair value VND
Equity investments in:												
<b>Associates</b>												
Danapha – Nanosome Pharmaceutical Joint Stock Company(*)	882.000	49%	49%	8.820.000.000	(147.000.000)	(**)	882.000	49%	49%	8.820.000.000	(147.000.000)	(**)
<b>Other entity</b>												
Da Nang Pharmaceutical – Medical Equipment Joint Stock Company	630.000	7%	7%	6.800.000.000	-	(**)	630.000	7%	7%	6.800.000.000	-	(**)
				<b>15.620.000.000</b>	<b>(147.000.000)</b>	<b>(**)</b>				<b>15.620.000.000</b>	<b>(147.000.000)</b>	<b>(**)</b>

(\*) Danapha – Nanosome Pharmaceutical Joint Stock Company is incorporated as a joint stock company under the Investment Certificate No. 321032000092 issued by Da Nang People's Committee on 28 October 2009. The principal activities are to manufacture and trade pharmaceutical chemistry, medicinal chemistry, cosmetics and functional foods; research and develop scientific application for pharmaceutical products.

(\*\*) The Company has not determined fair values of these equity investments for disclosure in the financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these equity investments may differ from their carrying amounts.



## 14. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	Prepaid land costs VND	Advertising costs VND	Factory renovations VND	Total VND
Opening balance	15.814.571.520	-	452.704.887	16.267.276.407
Additions	180.000.000	3.011.400.000	-	3.191.400.000
Amortisation for the year	(748.088.640)	(1.941.216.666)	(452.704.887)	(3.142.010.193)
Closing balance	<b>15.246.482.880</b>	<b>1.070.183.334</b>	-	<b>16.316.666.214</b>

## 15. ACCOUNTS PAYABLES TO SUPPLIERS – SHORT-TERM

### Accounts payable to suppliers detailed by significant supplier

	31/12/2018		1/1/2018	
	Cost VND	Amount within payment capacity VND	Cost VND	Amount within payment capacity VND
Aceto Pte Company Limited	8.423.406.875	8.423.406.875	241.900.400	241.900.400
Daplantec High Technology Pharmaceutical Joint Stock Company	1.996.370.250	1.996.370.250	-	-
An Duc Advertising and Packaging Company Limited	1.537.411.535	1.537.411.535	5.355.877.164	5.355.877.164
Thanh Phat Drugstore	10.110.000	10.110.000	1.849.512.500	1.849.512.500
Hung Thinh Company Limited	-	-	1.085.340.000	1.085.340.000
Other suppliers	8.236.821.798	8.236.821.798	9.517.716.417	9.517.716.417
	<b>20.204.120.458</b>	<b>20.204.120.458</b>	<b>18.050.346.481</b>	<b>18.050.346.481</b>

## 16. TAXES PAYABLE TO/RECEIVABLE FROM STATE TREASURY

### a. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2018 VND	Incurred VND	Paid/Net-off VND	31/12/2018 VND
Corporate income tax	2.765.626.642	12.268.971.535	(11.565.626.642)	3.468.971.535
Personal income tax	652.436.051	5.156.006.293	(4.820.351.168)	988.091.176
Value added tax	-	17.383.309.371	(17.383.309.371)	-
Other taxes	4.536.958	758.894.031	(763.430.989)	-
	<b>3.422.599.651</b>	<b>35.567.181.230</b>	<b>(34.532.718.170)</b>	<b>4.457.062.711</b>

### b. Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2018 VND	Incurred VND	Paid/Net-off VND	31/12/2018 VND
Import-export tax	350.395.865	195.150.003	(481.848.450)	63.697.418

## 17. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Commission for agents and distributors	5.260.686.299	5.892.967.468
Interest expense	330.442.888	482.370.800
Professional fees	130.000.000	-
Marketing expenses	-	3.305.326.864
	<b>5.721.129.187</b>	<b>9.680.665.132</b>

## 18. OTHER PAYABLES

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Dividends payable	21.296.272.600	3.195.964.889
Trade union fee	41.689.300	110.967.016
Others	155.927.968	129.458.976
	<b>21.493.889.868</b>	<b>3.436.390.881</b>

## 19. BORROWINGS

### a. Short-term borrowings

	1/1/2018	Movements during the year		31/12/2018
	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Increase VND	Decrease VND	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
Short-term borrowings	191.766.762.703	237.049.458.426	(300.631.870.902)	128.184.350.227
Current portion of long-term borrowings (b)	9.475.543.500	16.018.632.290	(11.695.713.434)	13.798.462.356
	<b>201.242.306.203</b>	<b>253.068.090.716</b>	<b>(312.327.584.336)</b>	<b>141.982.812.583</b>

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<i>Bank loans from:</i>				
• Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	USD	3,2% - 3,8%	6.949.755.324	-
• Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch	VND	5,5% - 9,5%	38.273.742.168	74.144.069.964
• Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch	VND	5,5% - 7,0%	77.535.066.037	73.059.741.883
• Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Da Nang Branch	VND	5,1% - 7,3%	-	10.562.950.856
• Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	USD	2,8% - 3,4%	5.425.786.698	-
Loans from individuals	VND	7,37%	-	34.000.000.000
			<b>128.184.350.227</b>	<b>191.766.762.703</b>

The bank loans are secured by tangible fixed assets with carrying value of VND28,928 million as at 31 December 2018 (1/1/2018: VND7,945 million) (Note 10) and intangible fixed assets with carrying value of VND1,649 million as at 31 December 2018 (1/1/2018: Nil) (Note 11).

**b. Long-term borrowings**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Long-term borrowings	40.835.099.789	26.723.578.446
Repayable within twelve months	(13.798.462.356)	(9.475.543.500)
Repayable after twelve months	27.036.637.433	17.248.034.946

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<i>Bank loans from:</i>					
• Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Da Nang Branch (i)	VND	7,2%	2022	17.322.014.900	16.616.179.300
• Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Da Nang Branch (ii)	VND	7,4% - 9,4%	2022	15.752.286.818	4.187.757.500
• Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Da Nang Branch (iii)	VND	9,9%	2020	7.760.798.071	5.919.641.646
				<b>40.835.099.789</b>	<b>26.723.578.446</b>

- This loan has a maximum facility of VND23,782 million and is secured by all of the Company's inventories with carrying amount of VND119,939 million as at 31 December 2018 (1/1/2018: VND121,606 million) (Note 9). This loan is repayable in quarterly instalments.
- This loan has a maximum facility of USD556,500 and amount VND11,100 million or equivalents in VND and is secured by tangible fixed assets with carrying amount of VND42,850 million (Note 10) as at 31 December 2018 (1/1/2018: VND10,249 million). This loan is repayable in quarterly instalments.
- This loan has a maximum facility of VND6,168 million and is secured by construction in progress with carrying amount of VND20,849 million as at 31 December 2018 (1/1/2018: VND6,131 million) (Note 12). This loan is repayable in quarterly instalments.

**20. BONUS AND WELFARE FUND**

This fund is appropriated from the retained profits in accordance with the Resolution of General Shareholders' Meeting. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2018 VND	2017 VND
Opening balance	1.092.102.812	8.212.882.949
Appropriation from retained profits (Note 22)	17.320.194.816	-
Utilisation of bonus and welfare fund	(12.170.105.484)	(7.120.780.137)
Closing balance	<b>6.242.192.144</b>	<b>1.092.102.812</b>

**21. CONVERTIBLE BONDS**

Convertible bonds comprise of bonds which can be converted into a fixed number of shares (7,500,000 shares),

The outstanding convertible bonds as at 31 December 2018 represented the total amount of convertible bonds the Company issued during the year. Details of convertible bonds as at 31 December 2018 were as follows:

Issuance date	Original Term	Original period to maturity	Conversion rate	Quantity	Par value VND	Interest rate	Discount rate	Original bond value VND	Bond interest expense VND	Bond carrying value VND	Conversion option VND
Lot 1	4/5/2018	24 months	1:500	15,000	10,000,000	0%	10%	123,966,942,149	8,264,447,657	132,231,389,806	26,033,057,851
Bonds maturing after 12 months											
								123,966,942,149	8,264,447,657	132,231,389,806	26,033,057,851

As at 31 December 2018, included in convertible bonds, the number of convertible bonds held by related parties were as follows:

	31/12/2018
Mr. Nguyen Quoc Thang – a major shareholder	Par value VND 52,000,000,000
Vietnam Pharmaceutical Corporation – a major shareholder	33,000,000,000

## 22. CHANGES IN EQUITY

	Share capital VND	Share premium VND	Options to convert bonds into shares VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total owners' equity VND	Non-business expenditure fund & other funds VND	Total VND
Balance at 1 January 2017	97,650,000,000	81,232,500,000	-	113,071,853,632	-	291,954,353,632	1,009,431,381	292,963,785,013
Share capital issued	32,550,000,000	6,400,000,000	-	-	-	38,950,000,000	-	38,950,000,000
Net profit for the year	-	-	-	66,401,456,334	66,401,456,334	66,401,456,334	-	66,401,456,334
Increase in funds	-	-	-	-	-	-	320,000,000	320,000,000
Utilisation of funds	-	-	-	-	-	-	(698,961,820)	(698,961,820)
Balance at 1 January 2018	130,200,000,000	87,632,500,000	-	113,071,853,632	66,401,456,334	397,305,809,966	630,469,561	397,936,279,527
Share capital issued (Note 21)	-	-	26,033,057,851	-	-	26,033,057,851	-	26,033,057,851
Net profit for the year	-	-	-	48,006,995,018	48,006,995,018	48,006,995,018	-	48,006,995,018
Appropriation to investment and development fund	-	-	-	31,757,047,417	(31,757,047,417)	-	-	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(17,320,194,816)	(17,320,194,816)	-	(17,320,194,816)
Dividends (Note 23)	-	-	-	(36,456,000,000)	(36,456,000,000)	(36,456,000,000)	-	(36,456,000,000)
Increase in funds	-	-	-	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Utilisation of funds	-	-	-	-	-	-	(907,154,746)	(907,154,746)
Balance at 31 December 2018	130,200,000,000	87,632,500,000	26,033,057,851	144,828,901,049	28,875,209,119	417,569,668,019	1,723,314,815	419,292,982,834

## 23. DIVIDENDS

The Meeting of General Shareholders of the Company on 28 April 2018 resolved to distribute dividends amounting to VND23,436 million, equivalent to 18% charter capital from retained profits of 2017 and on 21 December 2018, the Company's Board of Management resolved to declare first interim dividend of 2018 at the rate of 10% of charter capital from retained profits of 2018.

## 24. SHARE CAPITAL

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
<b>Authorised share capital</b>	13.020.000	130.200.000.000	13.020.000	130.200.000.000
<b>Issued share capital</b>	13.020.000	130.200.000.000	13.020.000	130.200.000.000
Ordinary shares				
<b>Shares currently in circulation</b>	13.020.000	130.200.000.000	13.020.000	130.200.000.000
Ordinary shares				

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

At reporting date, the Company's shareholders are as follows:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Number of shares	%	Number of shares	%
Vietnam Pharmaceutical Corporation	3.888.166	29,86%	3.888.166	29,86%
Mr. Nguyen Quoc Thang	3.563.426	27,37%	3.563.426	27,37%
Ms. Nguyen Thi Minh Phuong	791.666	6,08%	791.666	6,08%
Others	4.776.742	36,69%	4.776.742	36,69%
	<b>13.020.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>13.020.000</b>	<b>100,00%</b>

Movements in share capital during the year were as follows:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Balance at the beginning of the year	13.020.000	130.200.000.000	9.765.000	97.650.000.000
Shares issued during the year	-	-	3.255.000	32.550.000.000
Balance at the end of the year	<b>13.020.000</b>	<b>130.200.000.000</b>	<b>13.020.000</b>	<b>130.200.000.000</b>

## 25. INVESTMENT AND DEVELOPMENT FUND

Investment and development fund was appropriated from the retained profits in accordance with the Resolution of General Shareholders' Meeting. The fund is established for the purpose of future business expansion.

## 26. OFF BALANCE SHEET ITEMS

### a. Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Within one year	1.289.206.314	1.338.850.150
From two to five years	3.883.409.799	4.384.138.673
More than five years	19.093.449.198	19.893.926.638
	<b>24.266.065.311</b>	<b>25.616.915.461</b>

### b. Foreign currencies

	31/12/2018		1/1/2018	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	775.018	17.922.194.633	45.581	1.031.466.775
EUR	32.906	864.840.376	306.300	8.269.803.150

### c. Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company has the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Approved and contracted	7.359.168.290	65.118.355.560

## 27. REVENUE FROM SALES OF GOODS

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	2018 VND	2017 VND
Total revenue		
• Sales	413.932.814.619	470.517.052.691
Less revenue deductions		
• Sales returns	(1.947.202.958)	(3.170.146.952)
Net revenue	411.985.611.661	467.346.905.739

## 28. COST OF SALES

	2018 VND	2017 VND
Total cost of sales:		
• Finished goods sold	202.091.380.489	240.036.312.619
• Merchandise goods sold	384.998.464	266.390.026
• Allowance for inventories	770.050.400	(463.833.252)
	<b>203.246.429.353</b>	<b>239.838.869.393</b>

## 29. FINANCIAL INCOME

	2018 VND	2017 VND
Interest income	2.387.447.716	1.031.702.585
Dividend income	-	954.402.740
Gain from disposals of equity investments in other entities	-	175.000.000
Realised foreign exchange gains	1.511.615.959	588.767.256
Unrealised foreign exchange gains	3.146.483.268	-
	<b>7.045.546.943</b>	<b>2.749.872.581</b>

## 30. FINANCIAL EXPENSES

	2018 VND	2017 VND
Interest expense:		
• Bank loans	15.101.111.397	12.737.239.347
• Convertible bonds	5.888.501.405	-
Interest expense on a business cooperation contract	-	1.279.400.000
Reversal of allowance for diminution in value of long-term investments	-	(804.249.740)
Realised foreign exchange losses	117.803.030	57.857.550
Unrealised foreign exchange losses	-	405.404.100
	<b>21.107.415.832</b>	<b>13.675.651.257</b>

### 31. SELLING EXPENSES

	2018 VND	2017 VND
Commission expenses	37.768.963.979	31.139.597.861
Salary and related expenses	24.847.022.530	26.478.613.583
Marketing and advertising expenses	9.990.107.564	12.506.991.375
Transportation costs and loading costs	3.955.035.468	4.378.626.034
Material expenses	1.687.597.594	2.524.584.641
Depreciation expenses	1.612.623.012	1.108.289.872
Bank guarantee fee	861.240.366	752.269.768
Tools and supplies	5.349.200	9.318.500
Other expenses	1.021.525.032	965.077.887
	<b>81.749.464.745</b>	<b>79.863.369.521</b>

### 32. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	2018 VND	2017 VND
Salary and related expenses	25.373.225.368	27.316.115.725
Outside services	10.769.549.826	9.781.773.159
Depreciation expenses	9.015.226.010	7.050.420.635
Material expenses	4.162.917.069	5.645.534.925
Bank charges	284.721.617	259.804.818
Tools and supplies	53.077.768	81.891.300
Allowance for doubtful debts	(2.103.551.426)	300.000.000
Other expenses	4.108.002.952	3.656.633.421
	<b>51.663.169.184</b>	<b>54.092.173.983</b>

### 33. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT

	2018 VND	2017 VND
Raw material costs included in production costs	184.320.526.050	247.708.313.535
Labour costs and staff costs	63.626.284.168	74.253.572.853
Depreciation and amortisation	22.556.847.652	17.309.382.633
Outside services	19.299.109.649	19.637.683.994
Other expenses	71.563.720.750	72.223.715.465



## 34. INCOME TAX

### a. Recognised in the statement of income

	2018 VND	2017 VND
<b>Current income tax expense</b>		
Current year	12.268.971.535	16.610.569.950

### b. Reconciliation of effective tax rate

	2018 VND	2017 VND
Accounting profit before tax	60.275.966.553	83.012.026.284
Tax at the Company's tax rate	12.055.193.311	16.602.405.257
Non-deductible expenses	213.778.224	199.045.241
Tax exempt income	-	(190.880.548)
Income tax expense	<b>12.268.971.535</b>	<b>16.610.569.950</b>

### c. Applicable tax rates

The Company has an obligation to pay the income tax at the rate of 20% of taxable profits. The computation of income tax is subject to the review of tax authorities.

## 35. EARNINGS PER SHARE

### a. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year ended 31 December 2018 was based on the profit attributable to ordinary shareholders of VND40,997,973,745 (2017: VND57,935,283,079), and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 13,020,000 (2017: 12,538,438), calculated as follows:

#### i. Net profit attributable to ordinary shareholders

	2018 VND	2017 VND
Net profit after tax	48.006.995.018	66.401.456.334
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	(7.009.021.273)	(8.466.173.255)
Net profit attributable to ordinary shareholders	<b>40.997.973.745</b>	<b>57.935.283.079</b>

(\*) Appropriation to bonus and welfare fund for 2018 is estimated at the rate of 14.60% (2017: 12.75%) of profit after tax for the year ended 31 December 2018 and this appropriation rate is based on the forecast plan of distribution of profit after tax in 2018 and the actual appropriation rate in the most recent annual accounting period.

#### 4. Financial statements

##### ii. Weighted average number of ordinary shares

	2018 Shares	2017 Shares
Issued ordinary shares at the beginning of the year	13.020.000	9.765.000
Effect of shares issued during the year	-	2.773.438
Weighted average number of ordinary shares for the year 31 December	<b>13.020.000</b>	<b>12.538.438</b>

##### iii. Basic earnings per share

	2018 VND	2017 VND
Basic earnings per share	3.149	4.621

##### b. Diluted earnings per share

The calculation of diluted earnings per share for the year ended 31 December 2018 was based on the profit attributable to ordinary shareholders of VND49,262,421,402 (2017: VND57,935,283,079) and a weighted average number of ordinary shares outstanding after adjustment for the effects of all dilutive potential ordinary shares of 17,992,603 calculated as follows:

##### i. Net profit attributable to ordinary shareholders diluted

	2018 VND	2017 VND
Net profit attributable to ordinary shareholders (basic)	40.997.973.745	57.935.283.079
Interest expense on convertible bonds	8.264.447.657	-
Net profit attributable to ordinary shareholders (diluted)	<b>49.262.421.402</b>	<b>57.935.283.079</b>

##### ii. Weighted average number of ordinary shares diluted

	2018 Shares	2017 Shares
Weighted average number of ordinary shares (basic)	13.020.000	12.538.438
Effect of conversion of convertible bonds	4.972.603	-
Weighted average number of ordinary shares (diluted) as at 31 December	<b>17.992.603</b>	<b>12.538.438</b>

##### iii. Diluted earnings per share

	2018 VND	2017 VND
Diluted earnings per share	2.738	4.621

### 36. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

In addition to related party balances disclosed in other notes to these financial statements, the Company had the following transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2018 VND	2017 VND
<b>Vietnam Pharmaceutical Corporation – a major shareholder</b>		
Dividends	6.997.989.600	5.831.658.000
Interest expense on a business cooperation contract	-	1.279.400.000
Issuance of convertible bonds	33.000.000.000	-
Sales of equity investment	-	1.750.000.000
<b>Mr. Nguyen Quoc Thang – major shareholder</b>		
Issuance of convertible bonds	52.000.000.000	-
Dividends	6.414.433.200	5.345.361.000
<b>Danson – BG EOOD</b>		
Sales of goods	65.073.691.036	125,871,785,873
<b>Da Nang Pharmaceutical – Medical Equipment Joint Stock Company</b>		
Sales of goods	6.296.456.667	5.507.941.872
<b>Danapha – Nanosome Pharmaceutical Joint Stock Company</b>		
Sales of goods	86.450.251	324.652.010
Purchases of goods	-	3.484.800
<b>Members of Board of Directors, Board of Management &amp; Board of Supervisors</b>		
Remunerations and business allowances	4.742.638.327	4.449.612.155

### 37. Corresponding figures

Corresponding figures as at 1 January 2018 were derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2017.

28 March 2019

Prepared by:



**Trương Thị Diệu Huyền**  
Accounting Manager

Approved by:



**Lê Minh Huy**  
Chief Accountant



**Nguyễn Quang Trí**  
General Director



# HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG





“Đảm bảo quyền lợi và chăm lo đời sống cho người lao động một cách tốt nhất. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm với cộng đồng, xã hội với các cam kết về bảo vệ môi trường”

## HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

Với sứ mệnh “vì sức khỏe cộng đồng”, bên cạnh tập trung sản xuất những loại dược phẩm có chất lượng và hiệu quả điều trị cao, Danapha luôn chủ động tham gia nhiều hoạt động xã hội thiết thực nhằm mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho mọi người.

Phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng: 24.000.000VNĐ

Đóng góp kinh phí Xây dựng nhà chính sách  
Quận Thanh Khê: 30.000.000VNĐ

Đóng góp kinh phí Quỹ phòng chống thiên tai  
Quận Thanh Khê: 100.000.000VNĐ



### Danapha thăm Trung tâm bảo trợ nạn nhân chất độc màu da cam và trẻ em bất hạnh

Tháng 5/2018, Danapha đã thăm và tặng quà cho các em nhỏ tại Trung tâm bảo trợ nạn nhân chất độc màu da cam và trẻ em bất hạnh thành phố Đà Nẵng (cơ sở 3) tại xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang. Trung tâm là nơi chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và đào tạo dạy nghề, dạy học cho nạn nhân chất độc màu da cam và trẻ em bất hạnh thuộc các xã Hòa Nhơn, Hòa Tiến, Hòa Phước, ... Với mong muốn được chia sẻ một phần gánh nặng về tài chính của Trung tâm và tiếp thêm nghị lực cho các em nhỏ nạn nhân chất độc màu da cam tạm quên đi nỗi đau về tinh thần và thể xác của mình, Danapha đã có những phần quà hết sức thiết thực và hỗ trợ kinh phí cho các em nhỏ.



### Danapha thăm, tặng quà các gia đình liệt sĩ và Mẹ Việt Nam Anh Hùng nhân ngày 27/07

Hướng tới kỷ niệm 71 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/07/1947 - 27/07/2018), Đại diện Công Đoàn Danapha đã đến thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình liệt sĩ và mẹ Việt Nam Anh Hùng mà công ty đang phụng dưỡng: Mẹ Kha - Xã Điện Quang - Tỉnh Quảng Nam, Mẹ Hường - Xã Điện Trung - Tỉnh Quảng Nam, Mẹ Di - Đà Nẵng... Ban Lãnh đạo Danapha cũng đã tổ chức buổi gặp mặt CBCNV công ty là gia đình chính sách, thương binh, liệt sĩ để gửi lời tri ân và kêu gọi các CBCNV phát huy hơn nữa truyền thống cách mạng, gương mẫu đi đầu trong mọi phong trào tại đơn vị. Đây là những hoạt động ý nghĩa, nêu cao truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", góp phần làm cho những giá trị nhân văn tốt đẹp sáng mãi.



### Danapha ủng hộ Cán bộ nhân viên mắc bệnh hiểm nghèo

Tháng 12/2018 vừa qua, Đại diện Ban lãnh đạo, Đại diện Ban chấp hành Công đoàn Danapha đã trao tặng số tiền quyên góp được từ toàn thể CBCNV trong công ty với tổng số tiền là 70 triệu đồng cho chị Phạm Thị Hồng Lan - người đã gắn bó với công ty hơn 30 năm, bị bệnh hiểm nghèo.

Không chỉ thực hiện các hoạt động thiện nguyện Vì cộng đồng thông qua quỹ thiện nguyện được ủng hộ và thực hiện hằng năm, CBCNV Danapha luôn phát huy tinh thần tương thân tương ái giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn của chính đồng nghiệp trong công ty. Hy vọng tinh thần này càng được duy trì và phát huy hơn nữa để tạo thành một nét đẹp truyền thống, là một trong những giá trị kết nối Danapha thành một tập thể đoàn kết, thương yêu và bền vững.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

### VĂN PHÒNG - NHÀ MÁY 1

253 Dũng Sĩ Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam  
T: (84. 236) 3757676 / 3757679 F: (84. 236) 3760127  
E: info@danapha.com

### VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI MỸ

8614 Grosvenor Court, Fairfax, Virginia, 22031, USA  
T: +1 703 935 3868

### NHÀ MÁY 2

Đường số 7 - KCN Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng, Việt Nam  
T: (84. 236) 3734678 F: (84. 236) 3760127

### CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P. Phương Liệt,  
Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
T: (84. 24) 36647357 F: (84. 24) 36649628

### CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Lô 14 - Đường số 8 - Khu CN Tân Tạo, P. Tân Tạo A,  
Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh  
T: (84. 28) 36205609 F: (84. 28) 36205607

### CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG

253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng  
T: (84. 236) 3760952 F: (84. 236) 3760938

### CHI NHÁNH TẠI THANH HÓA

Lô 28 Bà Triệu, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa  
T: (84. 237) 3719917 F: (84. 237) 3719918

### CHI NHÁNH TẠI KHÁNH HÒA

Lô 27-28 đường số 8, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong  
- Venesia, P. Phước Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.  
T: (84. 258) 6504343 F: (84. 258) 6514343

### CHI NHÁNH TẠI VINH PHÚC

Số 43, lô S6 Khu Đô thị chùa Hà Tiên, P. Liên Bảo,  
TP. Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc  
T: (84. 211) 3656599 F: (84. 211) 3656779

### CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ

A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, Khu vực 02,  
P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ  
T: (84. 292) 3913777 F: (84. 292) 3913777

[www.danapha.com](http://www.danapha.com)

## DANAPHA PHARMACEUTICAL JSC

### OFFICE AND FACTORY 1

253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Da Nang City  
T: (84. 236) 3757676 / 3757679 F: (84. 236) 3760127  
E: info@danapha.com

### REPRESENTATIVE OFFICE IN USA

8614 Grosvenor Court, Fairfax, Virginia, 22031, USA  
T: +1 703 935 3868

### FACTORY 2

Road No. 7 - Hoa Khanh Industrial Zone, Da Nang City  
T: (84. 236) 3734678 F: (84. 236) 3760127

### HANOI BRANCH

No. 9, Lane 87 Nguyen Van Troi, Phuong Liet Ward, Thanh  
Xuan District, Ha Noi  
T: (84. 24) 36647357 F: (84. 24) 36649628

### HO CHI MINH CITY BRANCH

Lot 14 - Street No. 8 - Tan Tao Industrial Area, Tan Tao Ward,  
Binh Tan District, Ho Chi Minh City  
T: (84. 28) 36205609 F: (84. 28) 36205607

### DA NANG BRANCH

253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thanh Khê District, Da Nang City  
T: (84. 236) 3760952 F: (84. 236) 3760938

### THANH HOA BRANCH

Lot 28 Ba Trieu, Dong Tho Ward, Thanh Hoa City  
T: (84. 237) 3719917 F: (84. 237) 3719918

### KHANH HOA BRANCH

Lot 27 - 28, Street No.8, Le Hong Phong,  
Venesia Urban Area, Nha Trang City  
T: (84. 258) 6504343 F: (84. 258) 6514343

### VINH PHUC BRANCH

No.43, lot S6 Ha Tien Pagoda Urban Area, Lien Bao Ward,  
Vinh Yen City, Vinh Phuc Province  
T: (84. 211) 3656599 F: (84. 211) 3656779

### CAN THO BRANCH

A3-22 Road 10, Nam Long Residential Area, 02 Area,  
Hung Thanh Ward, Cai Rang District, Can Tho City  
T: (84. 292) 3913777 F: (84. 292) 3913777

[www.danapha.com](http://www.danapha.com)